

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BANG
KHOA RĂNG HÀM MẶT



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

NGÀNH RĂNG HÀM MẶT
(Áp dụng từ năm học 2019 - 2020)

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2019

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 425 /QĐ-HIU ngày 08 ... tháng 8 . năm 2019
của Hiệu Trưởng Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng)

Tên chương trình : **Răng – Hàm – Mặt**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Răng – Hàm – Mặt**
Mã ngành : **7720501**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học và răng hàm mặt để xác định và đề xuất, tham gia giải quyết các vấn đề trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị các bệnh răng hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng. Bác sĩ Răng Hàm Mặt còn phải có năng lực nghiên cứu khoa học, tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho nhân dân.

1.2. Chuẩn đầu ra

Bác sĩ Răng Hàm Mặt vừa mới tốt nghiệp tại trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng đạt được 11 chuẩn đầu ra và 45 năng lực đầu ra sau đây:

Về kiến thức:

1. **Áp dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y sinh, y học và răng hàm mặt vào việc chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.**
 - 1.1. Áp dụng được kiến thức nền trong khoa học cơ bản, y sinh, y học và răng hàm mặt và phương pháp luận khoa học vào việc chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.
 - 1.2. Giải thích được bệnh căn, biểu hiện lâm sàng, bệnh học, hình ảnh học, chẩn đoán, điều trị và dự phòng của các bất thường và bệnh lý răng hàm mặt thường gặp.

- 1.3. Áp dụng được luật y tế và chính sách của nhà nước để bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, gắn với sức khỏe răng miệng, trong chăm sóc người bệnh, công tác quản lý và hành nghề Răng Hàm Mặt.
2. **Áp dụng được tư duy phản biện và kiến thức chuyên môn trong việc ra quyết định y tế và chăm sóc người bệnh dựa trên nha khoa chứng cứ.**
 - 2.1. Tìm kiếm và tổng hợp được nguồn tài liệu liên quan vấn đề chuyên môn cần tìm hiểu.
 - 2.2. Đánh giá có phản biện và khách quan các chứng cứ từ các bài báo nghiên cứu cũng như các bài báo tổng quan để hỗ trợ chăm sóc sức khỏe răng miệng dựa trên chứng cứ.
 - 2.3. Giải thích được các chứng cứ có giá trị và liên quan để áp dụng vào việc chăm sóc người bệnh và lập kế hoạch điều trị phù hợp từng người bệnh.

Về kỹ năng:

3. **Thực hiện được thăm khám, tổng hợp và đánh giá các thông tin lâm sàng và cận lâm sàng, chẩn đoán chính xác các bệnh răng hàm mặt thường gặp và lập kế hoạch điều trị toàn diện, phù hợp.**
 - 3.1. Hỏi bệnh sử chính xác và đầy đủ bao gồm các triệu chứng bệnh, tiền sử y khoa và xã hội, xác định bất cứ vấn đề có thể ảnh hưởng đến sức khỏe toàn thân/răng miệng hoặc điều trị răng hàm mặt.
 - 3.2. Thực hiện được khám lâm sàng Răng Hàm Mặt toàn diện và phát hiện được các bất thường.
 - 3.3. Thực hiện được chỉ định các xét nghiệm cần thiết, chụp X quang trong miệng và lý giải được các kết quả để hỗ trợ chẩn đoán và xử trí các bệnh lý miệng và hàm mặt thường gặp.
 - 3.4. Chẩn đoán được các bất thường và bệnh lý răng hàm mặt thường gặp.
 - 3.5. Lập kế hoạch điều trị toàn diện các bất thường và bệnh lý răng hàm mặt thường gặp dựa trên chứng cứ tốt nhất.
 - 3.6. Lập kế hoạch nâng cao sức khỏe răng miệng cho người bệnh.
 - 3.7. Thực hiện được các hồ sơ bệnh án Răng Hàm Mặt chính xác, quản lý có hệ thống và bảo mật theo quy định.
4. **Thực hiện được xử trí các nhu cầu chăm sóc sức khỏe răng miệng của người bệnh ở mọi lứa tuổi tại tuyến cơ sở.**
 - 4.1. Xử trí được các biện pháp giảm thiểu nguy cơ mắc bệnh: Nhận ra và đánh giá được nguy cơ mắc bệnh để can thiệp sớm, phòng ngừa và giáo dục sức khỏe; thực hiện được kế hoạch giảm nguy cơ sâu răng.
 - 4.2. Xử trí được các răng khiếm khuyết: Phục hồi được hình dạng, chức năng và

U
TF
ĐA
QI
HỒ
B

- thẩm mỹ của những răng bị khiếm khuyết do sâu răng và bệnh lý khác bằng chữa răng hoặc phục hình.
- 4.3. Xử trí được các bệnh nha chu: Giáo dục và hướng dẫn vệ sinh răng miệng phù hợp, xử trí không phẫu thuật các trường hợp bệnh nha chu.
 - 4.4. Xử trí được các bệnh lý tủy răng và quanh chóp: Điều trị nội nha đối với các răng trước và răng sau, chuyển điều trị răng khó hoặc phức tạp.
 - 4.5. Xử trí được các vấn đề của mô cứng và mô mềm vùng miệng và hàm mặt cần can thiệp phẫu thuật đơn giản: Thực hiện được gây tê tại chỗ và gây tê vùng, nhổ răng sữa và răng vĩnh viễn; tiểu phẫu thuật răng, xương ổ và mô mềm đơn giản.
 - 4.6. Xử trí được mất răng từng phần và toàn hàm: Thực hiện được phục hình mất răng từng phần bằng phục hình tháo lắp và/hoặc cố định; xử trí mất răng toàn hàm bằng phục hình tháo lắp toàn hàm.
 - 4.7. Xử trí được các tổn thương, bệnh lý phổ biến ở vùng miệng và hàm mặt: Phát hiện và điều trị hoặc chuyển bệnh, ghi toa thuốc đúng và phù hợp.
 - 4.8. Xử trí được các trường hợp đau miệng - mặt: Phân biệt được đau do răng và đau không do răng, điều trị hoặc chuyển trường hợp khó.
 - 4.9. Xử trí được đau, khó chịu và lo âu của người bệnh trước, trong và sau điều trị: Đánh giá, chọn lựa và thực hiện các phương pháp giảm bớt sợ hãi, lo âu và đau trước, trong và sau khi điều trị, bao gồm kiểm soát hành vi, gây tê tại chỗ và ghi toa thuốc.
 - 4.10. Xử trí được các điều trị phòng ngừa, can thiệp đối với các trường hợp sai khớp cắn: Phát hiện và xử trí các trường hợp sai khớp cắn, chuyển điều trị trường hợp nặng.
 - 4.11. Xử trí được tình trạng lệch lạc răng - hàm - mặt: Phát hiện và điều trị chỉnh hình răng mặt phòng ngừa hoặc can thiệp bằng khí cụ chỉnh hình tháo lắp đơn giản, phát hiện thói quen xấu làm sai lệch khớp cắn và ngăn ngừa bằng cách giáo dục và điều trị khí cụ.
 - 4.12. Xử trí được các điều trị liên quan các quan tâm thẩm mỹ của người bệnh: Thực hiện phân tích khuôn mặt, khớp cắn và nụ cười; chọn lựa các vật liệu và thiết kế phục hồi thẩm mỹ thích hợp; thực hiện kế hoạch điều trị.
 - 4.13. Xử trí chăm sóc răng miệng người có cơ địa đặc biệt (người có vấn đề sức khỏe toàn thân và/hoặc người khuyết tật): Đánh giá nhu cầu điều trị răng miệng và điều chỉnh quy trình điều trị nha khoa thường qui cho thích hợp với từng người có vấn đề sức khỏe toàn thân, người khiếm khuyết thể chất hoặc tinh thần, người cao tuổi; giáo dục người bệnh và người chăm sóc người bệnh về cách phòng ngừa và giảm thiểu nguy cơ bệnh răng miệng.
 - 4.14. Xử trí sớm các vấn đề răng miệng cho trẻ em.

4.15. Xử trí khẩn trong nha khoa: Chẩn đoán và điều trị các trường hợp cần điều trị nha khoa khẩn cấp.

5. Nhận ra, phòng ngừa và thực hiện được xử trí sơ cấp cứu răng hàm mặt tại tuyến cơ sở.

5.1. Nhận ra được người có nguy cơ cao tai biến khi điều trị răng miệng và thực hiện dự phòng xảy ra.

5.2. Xử trí được sơ cấp cứu răng hàm mặt tại tuyến cơ sở.

6. Thực hiện được dự phòng và nâng cao sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng thông qua giáo dục, chăm sóc sức khỏe răng miệng và phối hợp liên ngành.

6.1. So sánh và đối chiếu các mô hình chăm sóc sức khỏe răng miệng khác nhau để chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng theo nguyên tắc lấy người bệnh là trung tâm và phối hợp liên ngành.

6.2. Tham gia các mô hình chăm sóc sức khỏe răng miệng phối hợp liên ngành.

7. Thực hiện được việc theo dõi, đánh giá các kết quả điều trị và xác định nhu cầu điều trị trong tương lai.

7.1. Theo dõi và đánh giá được hiệu quả can thiệp trong chẩn đoán và điều trị, và điều chỉnh điều trị cho thích hợp.

7.2. Thực hiện kế hoạch tái khám và tiếp tục chăm sóc hiệu quả dựa trên đánh giá nguy cơ của người bệnh.

Về thái độ:

8. Thực hiện chăm sóc sức khỏe răng miệng theo nguyên tắc lấy người bệnh là trung tâm.

8.1. Thừa nhận sự điều trị tối ưu cho bệnh nhân đòi hỏi sự áp dụng kiến thức và dịch vụ của đội ngũ chăm sóc sức khỏe.

8.2. Thể hiện được sự đồng cảm và tôn trọng người bệnh, trung thực, bảo mật thông tin người bệnh trong thực hành nghề nghiệp.

9. Giao tiếp phù hợp với cộng đồng, người bệnh và đồng nghiệp để tạo niềm tin và đồng thuận trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng.

9.1. Giao tiếp phù hợp với người bệnh dựa trên nền tảng xã hội, văn hóa và nhu cầu trong chăm sóc sức khỏe răng miệng.

9.2. Phối hợp hiệu quả với các thành viên trong hệ thống y tế để chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng dựa trên sự tôn trọng, trách nhiệm, đồng cảm và tin tưởng.

V A
NG
OC
TẾ
IANG
O

10. Thực hành chuyên khoa Răng Hàm Mặt tuân theo luật pháp, chuẩn đạo đức và các quy định của nghề nghiệp.

- 10.1. Thực hiện đúng theo luật pháp, chuẩn đạo đức và các quy định của nghề nghiệp trong hành nghề và quản lý Răng Hàm Mặt.
- 10.2. Có năng lực quản trị thực hành nha khoa.
- 10.3. Thực hiện được các biện pháp phòng chống lây nhiễm, kiểm soát nhiễm khuẩn và đảm bảo an toàn lao động trong khám chữa bệnh Răng Hàm Mặt.

11. Thể hiện được tính chuyên nghiệp, tự định hướng và phát triển nghề nghiệp liên tục trong các hoạt động nghề nghiệp.

- 11.1. Nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp bằng tiếng Anh đạt trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành ở mức hiểu được các ý chính của y văn hay báo cáo khoa học về lĩnh vực Răng Hàm Mặt.
- 11.2. Sử dụng được công nghệ thông tin để học tập trực tuyến, học tập và nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.
- 11.3. Có năng lực tổ chức, quản lý, làm việc nhóm, tư vấn, giao tiếp, thuyết trình và giáo dục sức khỏe răng miệng.
- 11.4. Có khả năng tự học, tự đánh giá được các giới hạn năng lực của bản thân trong hành nghề, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ để đáp ứng nhu cầu công việc và phát triển nghề nghiệp.

2. Vị trí việc làm, cơ hội nghề nghiệp và học tập sau khi tốt nghiệp

2.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt, người học có khả năng đảm nhiệm công tác khám chữa bệnh Răng Hàm Mặt, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý y tế; đáp ứng yêu cầu công việc tại các vị trí sau:

1. Các cơ sở y tế/răng hàm mặt công lập và ngoài công lập
2. Các cơ sở đào tạo cán bộ y tế/răng hàm mặt
3. Các trung tâm nghiên cứu
4. Các cơ quan quản lý y tế

2.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt, người học có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu theo các bậc học cao hơn ở trong nước và ngoài nước:

1. Bác sĩ nội trú
2. Bác sĩ chuyên khoa
3. Thạc sĩ



4. Tiến sĩ
5. Các ngành học liên quan

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

3.1. Thời gian đào tạo: 6 năm

3.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 210 tín chỉ (chưa tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

| STT | Khối lượng kiến thức | Tổng số tín chỉ | Phân bố | |
|----------------------------------|---|-----------------|------------|-----------|
| | | | Lý thuyết | Thực hành |
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương: | | | |
| | - Kiến thức chung (bắt buộc) (chưa tính các học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh) | 27 | 26 | 1 |
| | - Kiến thức cơ sở khối ngành (bắt buộc) | 15 | 13 | 2 |
| 2 | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | | | |
| | - Kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc) | 42 | 29 | 13 |
| | - Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc) | 106 | 46 | 60 |
| | - Kiến thức bổ trợ (tự chọn) | 10 | 4 | 6 |
| | - Tốt nghiệp (bắt buộc) | 10 | 5 | 5 |
| Tổng số tín chỉ toàn khóa | | 210 | 123 | 87 |

4. Đối tượng tuyển sinh

Các đối tượng và tiêu chuẩn tuyển sinh theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trường Đại học Quốc Tế Hồng Bàng.

5. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT; Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng).

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 và thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư 57/2012/TT-BGDĐT); Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng).

7. Nội dung chương trình đào tạo

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần tiên quyết |
|--|--------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
| 1. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | | 42 (39,3,81) | |
| 1.1. Kiến thức chung | | | 27(*) (26,1,53) | |
| 1.1.1. Lý luận Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh | | | | |
| 1 | 05068 | Triết học Mác - Lênin | 3 (3,0,6) | |
| 2 | 05069 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 (2,0,4) | |
| 3 | 05070 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 (2,0,4) | |
| 4 | 05071 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 (2,0,4) | |
| 5 | 00007 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 (2,0,4) | |
| 1.1.2. Giáo dục thể chất(*) | | | | |
| 6.1 | 00044 | Giáo dục thể chất 1 | 1 (0,1,1) | |
| 6.2 | 00045 | Giáo dục thể chất 2 | 1 (0,1,1) | |
| 6.3 | 03066 | Giáo dục thể chất 3 | 1 (0,1,1) | |
| 1.1.3. Giáo dục quốc phòng(*) | | | | |
| 7.1 | 02309 | LT – Giáo dục quốc phòng – an ninh | 5 (5,0,10) | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần tiên quyết |
|---|-------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
| 7.2 | 02310 | TH – Giáo dục quốc phòng – an ninh | 3 (0,3,3) | |
| 1.1.4. Ngoại ngữ | | | | |
| 8 | 02764 | Intensive English-A1a | 3 (3,0,6) | |
| 9 | 02765 | Intensive English-A1b | 4 (4,0,8) | |
| 10 | 04831 | Medical English | 2 (2,0,4) | |
| 11 | 05040 | Dental English | 2 (2,0,4) | |
| 1.1.5. Tin học, tư duy biện luận | | | | |
| 12 | 00008 | Tin học đại cương | 2 (1,1,3) | |
| 13 | 04808 | Tư duy biện luận | 3 (3,0,6) | |
| 1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành | | | 15 (13,2,28) | |
| 14 | 04826 | Sinh học và di truyền | 2 (2,0,4) | |
| 15 | 04827 | Lý sinh | 2 (2,0,4) | |
| 16 | 04828 | Hóa học | 2 (2,0,4) | |
| 17 | 04829 | Thực hành Khoa học cơ bản | 1 (0,1,1) | |
| 18 | 03805 | Xác suất – Thống kê y học | 2 (2,0,4) | |
| 19 | 04765 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 (2,0,4) | |
| 20 | 05883 | Tin học ứng dụng | 1 (0,1,1) | |
| 21 | 03806 | Tâm lý y học – Đạo đức y học | 2 (2,0,4) | |
| 22 | 05476 | Sức khỏe môi trường và cộng đồng | 1 (1,0,2) | |
| 2. KHÔI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | | | 168 (84,84,252) | |
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành | | | 42 (29,13,71) | |
| 23 | 05479 | Giải phẫu hệ cơ quan | 2 (2,0,4) | |
| 24 | 05480 | Thực hành giải phẫu hệ cơ quan | 1 (0,1,1) | |
| 25 | 05481 | Giải phẫu đầu cổ | 1 (1,0,2) | |
| 26 | 05482 | Thực hành giải phẫu đầu cổ | 1 (0,1,1) | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần tiên quyết |
|-----------------------------|-------------|---|------------|---------------------|
| 27 | 05483 | Giải phẫu răng 1 | 1 (1,0,2) | |
| 28 | 05484 | Giải phẫu răng 2 | 2 (1,1,3) | |
| 29 | 05485 | Giải phẫu răng 3 | 2 (0,2,2) | |
| 30 | 05036 | Hóa sinh | 2 (2,0,4) | |
| 31 | 05037 | Sinh lý | 2 (2,0,4) | |
| 32 | 05038 | Thực hành hóa sinh và sinh lý | 1 (0,1,1) | |
| 33 | 05039 | Ca lâm sàng tích hợp cơ sở 1 | 1 (1,0,2) | |
| 34 | 05486 | Mô phôi | 2 (2,0,4) | |
| 35 | 05487 | Mô phôi răng miệng | 2 (1,1,3) | |
| 36 | 05488 | Sinh học miệng | 1 (1,0,2) | |
| 37 | 05489 | Vi sinh | 2 (2,0,4) | |
| 38 | 05491 | Thực hành sinh học miệng | 1 (0,1,1) | |
| 39 | 05492 | Sinh lý bệnh – Miễn dịch | 2 (2,0,4) | |
| 40 | 05884 | Giải phẫu bệnh | 1 (1,0,2) | |
| 41 | 05493 | Thực hành giải phẫu bệnh Răng Hàm Mặt | 1 (0,1,1) | |
| 42 | 05494 | Ca lâm sàng tích hợp cơ sở 2 | 1 (1,0,2) | |
| 43 | 05495 | Nội khoa | 2 (2,0,4) | |
| 44 | 00310 | Dược lý | 1 (1,0,2) | |
| 45 | 05496 | Dược lý Răng Hàm Mặt | 1 (1,0,2) | |
| 46 | 05497 | Điều dưỡng cơ bản | 2 (1,1,3) | |
| 47 | 05498 | Kỹ năng y khoa cơ bản và hồi sức tim phổi | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 48 | 05499 | Lâm sàng nội khoa | 1 (0,1,1) | |
| 49 | 05500 | Ngoại khoa | 1 (1,0,2) | |
| 50 | 05501 | Lâm sàng ngoại khoa | 1 (0,1,1) | |
| 51 | 05502 | Mắt | 1 (1,0,2) | |
| 52 | 03821 | Y học cổ truyền | 1 (1,0,2) | |
| 53 | 03822 | Tai mũi họng | 1 (1,0,2) | |
| 2.2. Kiến thức ngành | | | 106 | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần tiên quyết |
|-----|-------------|--|-------------|---------------------|
| | | | (46,60,152) | |
| 54 | 04830 | Tổng quan ngành Răng Hàm Mặt | 1 (1,0,2) | |
| 55 | 05505 | Tổng quan Nha khoa quốc tế | 1 (1,0,2) | |
| 56 | 05506 | Tư duy sáng tạo trong khoa học sức khỏe | 2 (1,1,3) | |
| 57 | 05507 | Vật liệu - Thiết bị nha khoa | 2 (2,0,4) | |
| 58 | 05508 | Thực hành vật liệu - thiết bị nha khoa | 1 (0,1,1) | |
| 59 | 05509 | Kiểm soát lây nhiễm trong Răng Hàm Mặt | 2 (1,1,3) | HP tiên quyết |
| 60 | 05510 | Phẫu thuật thực hành và cấp cứu Răng Hàm Mặt | 3 (1,2,5) | HP tiên quyết |
| 61 | 05512 | Tổ chức hành nghề Răng Hàm Mặt | 1 (1,0,2) | |
| 62 | 05514 | Tính chuyên nghiệp trong nha khoa | 2 (1,1,3) | |
| 63 | 05515 | Quản trị thực hành nha khoa | 1 (1,0,2) | |
| 64 | 05516 | Nha khoa kỹ thuật số | 2 (1,1,3) | |
| 65 | 05875 | Ca lâm sàng Răng Hàm Mặt tích hợp 1 | 2 (2,0,4) | |
| 66 | 05876 | Ca lâm sàng Răng Hàm Mặt tích hợp 2 | 2 (2,0,4) | |
| 67 | 05519 | X quang Răng Hàm Mặt | 1 (1,0,2) | |
| 68 | 05521 | Chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt | 1 (1,0,2) | |
| 69 | 05520 | Thực hành X quang Răng Hàm Mặt | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 70 | 05522 | Thực hành chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt 1 | 1 (0,1,1) | |
| 71 | 05877 | Thực hành chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt 2 | 1 (0,1,1) | |
| 72 | 05523 | Bệnh học răng miệng | 2 (2,0,4) | |
| 73 | 05524 | Bệnh học hàm mặt | 2 (2,0,4) | |
| 74 | 05525 | Nội khoa vùng miệng | 1 (1,0,2) | |
| 75 | 05526 | Mô phỏng lâm sàng khám Răng Hàm Mặt | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 76 | 05527 | Lâm sàng khám Răng Hàm Mặt | 1 (0,1,1) | |
| 77 | 05528 | Lâm sàng bệnh học miệng và hàm mặt | 1 (0,1,1) | |



| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần tiên quyết |
|-----|-------------|---|------------|---------------------|
| 78 | 05529 | Lâm sàng nội khoa vùng miệng | 1 (0,1,1) | |
| 79 | 05531 | Gây tê – Nhổ răng | 1 (1,0,2) | |
| 80 | 05532 | Mô phỏng lâm sàng gây tê – nhổ răng | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 81 | 05533 | Lâm sàng nhổ răng 1 | 1 (0,1,1) | |
| 82 | 05534 | Lâm sàng nhổ răng 2 | 1 (0,1,1) | |
| 83 | 05535 | Phẫu thuật răng miệng | 1 (1,0,2) | |
| 84 | 05536 | Phẫu thuật bệnh lý hàm mặt | 1 (1,0,2) | |
| 85 | 05537 | Phẫu thuật chấn thương hàm mặt | 1 (1,0,2) | |
| 86 | 05538 | Phẫu thuật dị tật và tạo hình hàm mặt | 1 (1,0,2) | |
| 87 | 05539 | Thực hành phẫu thuật miệng và hàm mặt 1 | 1 (0,1,1) | |
| 88 | 05540 | Thực hành phẫu thuật miệng và hàm mặt 2 | 1 (0,1,1) | |
| 89 | 05541 | Thực hành phẫu thuật miệng và hàm mặt 3 | 1 (0,1,1) | |
| 90 | 05542 | Cẩn khớp cơ sở | 1 (1,0,2) | |
| 91 | 05553 | Cẩn khớp ứng dụng | 1 (1,0,2) | |
| 92 | 05543 | Tiền lâm sàng cẩn khớp | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 93 | 05544 | Lâm sàng cẩn khớp | 1 (0,1,1) | |
| 94 | 05545 | Chữa răng | 1 (1,0,2) | |
| 95 | 05546 | Tiền lâm sàng chữa răng 1 | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 96 | 05547 | Tiền lâm sàng chữa răng 2 | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 97 | 05548 | Lâm sàng chữa răng | 1 (0,1,1) | |
| 98 | 05549 | Nội nha | 1 (1,0,2) | |
| 99 | 05550 | Tiền lâm sàng nội nha | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 100 | 05551 | Lâm sàng nội nha | 1 (0,1,1) | |
| 101 | 05552 | Lâm sàng chữa răng - nội nha | 1 (0,1,1) | |
| 102 | 05878 | Nha chu học 1 | 1 (1,0,2) | |
| 103 | 05879 | Nha chu học 2 | 1 (1,0,2) | |
| 104 | 05554 | Mô phỏng lâm sàng nha chu | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 105 | 05555 | Lâm sàng nha chu 1 | 1 (0,1,1) | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần tiên quyết |
|-----|-------------|---|------------|---------------------|
| 106 | 05556 | Lâm sàng nha chu 2 | 1 (0,1,1) | |
| 107 | 05557 | Lâm sàng nha chu 3 | 1 (0,1,1) | |
| 108 | 05559 | Phục hình răng tháo lắp từng phần | 1 (1,0,2) | |
| 109 | 05560 | Tiền lâm sàng phục hình răng tháo lắp từng phần | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 110 | 05561 | Lâm sàng phục hình răng tháo lắp từng phần | 1 (0,1,1) | |
| 111 | 05562 | Phục hình tháo lắp toàn hàm | 1 (1,0,2) | |
| 112 | 05563 | Tiền lâm sàng phục hình tháo lắp toàn hàm | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 113 | 05564 | Lâm sàng phục hình tháo lắp toàn hàm | 1 (0,1,1) | |
| 114 | 05565 | Phục hình cố định mào răng | 1 (1,0,2) | |
| 115 | 05566 | Tiền lâm sàng phục hình cố định mào răng | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 116 | 05567 | Lâm sàng phục hình cố định mào răng | 1 (0,1,1) | |
| 117 | 05568 | Phục hình cố định cầu răng | 1 (1,0,2) | |
| 118 | 05569 | Tiền lâm sàng phục hình cố định cầu răng | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |
| 119 | 05570 | Lâm sàng phục hình cố định cầu răng | 1 (0,1,1) | |
| 120 | 05571 | Cấy ghép nha khoa | 1 (1,0,2) | |
| 121 | 05880 | Phục hình răng trên cấy ghép | 1 (1,0,2) | |
| 122 | 05572 | Tiền lâm sàng cấy ghép nha khoa | 1 (0,1,1) | |
| 123 | 05573 | Tiền lâm sàng phục hình răng trên cấy ghép | 1 (0,1,1) | |
| 124 | 05574 | Lâm sàng cấy ghép nha khoa | 1 (0,1,1) | |
| 125 | 05576 | Chỉnh hình răng mặt cơ bản | 1 (1,0,2) | |
| 126 | 05577 | Chỉnh hình răng mặt can thiệp | 1 (1,0,2) | |
| 127 | 05579 | Tiền lâm sàng chỉnh hình răng mặt | 1 (0,1,1) | |
| 128 | 05881 | Lâm sàng chỉnh hình răng mặt 1 | 1 (0,1,1) | |
| 129 | 05882 | Lâm sàng chỉnh hình răng mặt 2 | 1 (0,1,1) | |
| 130 | 05575 | Nha khoa trẻ em 1 | 2 (2,0,4) | |
| 131 | 05580 | Nha khoa trẻ em 2 | 1 (1,0,2) | |
| 132 | 05578 | Tiền lâm sàng nha khoa trẻ em | 1 (0,1,1) | HP tiên quyết |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần tiên quyết |
|---|-------------|--|------------------------------|---------------------|
| 133 | 05581 | Lâm sàng nha khoa trẻ em 1 | 1 (0,1,1) | |
| 134 | 05582 | Lâm sàng nha khoa trẻ em 2 | 1 (0,1,1) | |
| 135 | 05583 | Lâm sàng nha khoa trẻ em 3 | 1 (0,1,1) | |
| 136 | 05595 | Nha khoa công cộng | 1 (1,0,2) | |
| 137 | 05584 | Nha khoa dự phòng | 1 (1,0,2) | |
| 138 | 05585 | Thực hành nha khoa công cộng 1 | 1 (0,1,1) | |
| 139 | 05586 | Thực hành nha khoa công cộng 2 | 1 (0,1,1) | |
| 140 | 05587 | Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng | 2 (0,2,2) | |
| 141 | 05588 | Điều trị nha khoa người có cơ địa đặc biệt | 2 (0,2,2) | |
| 142 | 05589 | Chăm sóc sức khỏe răng miệng toàn diện 1 | 2 (0,2,2) | |
| 143 | 05590 | Chăm sóc sức khỏe răng miệng toàn diện 2 | 2 (0,2,2) | |
| 2.3. Học phần bổ trợ | | | 10 (4,6,14) | |
| 2.3A. Học phần tự chọn Chọn 4 học phần: | | | 4 (4,0,8) | |
| 144 | 05596 | Nha khoa hiện đại và tương lai | 1 (1,0,2) | |
| 145 | 05593 | Kinh tế y tế | 1 (1,0,2) | |
| 146 | 05594 | Pháp nha | 1 (1,0,2) | |
| 147 | 05885 | Sức khỏe nghề nghiệp | 1 (1,0,2) | |
| 148 | 05591 | Kỹ năng thuyết trình | 1 (1,0,2) | |
| 149 | 05592 | Giao tiếp trong nha khoa | 1 (1,0,2) | |
| 150 | 05597 | Học phần nha khoa quốc tế | 1 (1,0,2) | |
| 2.3B. Module tự chọn Chọn 1 module: | | | 6 (0,6,6) | |
| <i>Module tự chọn 1: Nghiên cứu khoa học</i> | | | | |
| 151 | 05599 | Thực hành nghiên cứu khoa học 1 | 2 (0,2,2) | |
| 152 | 05600 | Thực hành nghiên cứu khoa học 2 | 2 (0,2,2) | |
| 153 | 05598 | Thực hành chuyên ngành nha khoa | 2 (0,2,2) | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần tiên quyết |
|--|--------------|--|-----------------------------------|---------------------|
| <i>Module tự chọn 2: Bệnh lý - Phẫu thuật miệng và hàm mặt</i> | | | | |
| 154 | 05602 | Thực hành chẩn đoán bệnh lý miệng và hàm mặt | 2 (0,2,2) | |
| 155 | 05603 | Thực hành phẫu thuật miệng và hàm mặt 4 | 2 (0,2,2) | |
| 156 | 05604 | Thực hành phẫu thuật miệng và hàm mặt 5 | 2 (0,2,2) | |
| <i>Module tự chọn 3: Nha khoa phục hồi</i> | | | | |
| 157 | 05605 | Điều trị nội nha | 1 (0,1,1) | |
| 158 | 05606 | Điều trị nha chu | 2 (0,2,2) | |
| 159 | 05601 | Phẫu thuật cấy ghép nha khoa | 1 (0,1,1) | |
| 160 | 05607 | Điều trị phục hình răng | 2 (0,2,2) | |
| <i>Module tự chọn 4: Nha khoa dự phòng và phát triển</i> | | | | |
| 161 | 05608 | Điều trị chỉnh hình răng mặt | 2 (0,2,2) | |
| 162 | 05609 | Điều trị nha khoa trẻ em | 2 (0,2,2) | |
| 163 | 05610 | Thực hành nha khoa công cộng 3 | 2 (0,2,2) | |
| 2.4. Tốt nghiệp | | | 10 (5,5,15) | |
| 164 | 05611 | Tổng hợp kiến thức Răng Hàm Mặt | 5 (5,0,10) | |
| 165 | 05612 | Tổng hợp kỹ năng Răng Hàm Mặt | 5 (0,5,5) | |
| Tổng số tín chỉ toàn khóa | | | 210 (123,87,333) | |

(*): chưa tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh

Lưu ý:

1. Trước khi thực hành lâm sàng các môn chuyên ngành trong Răng Hàm Mặt, sinh viên phải đạt các học phần tiên quyết sau: Kỹ năng y khoa cơ bản và hồi sức tim phổi, Kiểm soát lây nhiễm trong Răng Hàm Mặt, Cấp cứu Răng Hàm Mặt.
2. Trước khi thực hành lâm sàng môn chuyên ngành nào trong Răng Hàm Mặt, sinh viên phải đạt học phần tiên quyết Tiền lâm sàng và Mô phỏng lâm sàng của môn chuyên ngành đó.

8. Kế hoạch thực hiện khóa học

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|--|-------------|--------------------------------|-------------------------|
| HỌC KỲ 1 | | | 17 (16,1,33) |
| Module 1: Khoa học tiền lâm sàng Răng Hàm Mặt 1 | | | 7 (6,1,13) |
| 1 | 04826 | Sinh học và di truyền | 2 (2,0,4) |
| 2 | 04827 | Lý sinh | 2 (2,0,4) |
| 3 | 04828 | Hóa học | 2 (2,0,4) |
| 4 | 04829 | Thực hành Khoa học cơ bản | 1 (0,1,1) |
| Module 2: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân 1 | | | 10 (10,0,20) |
| 5 | 02764 | Intensive English - A1a/A2a | 3 (3,0,6) |
| 6 | 02765 | Intensive English - A1b/A2b | 4 (4,0,8) |
| 7 | 04808 | Tư duy biện luận | 3 (3,0,6) |
| HỌC KỲ 2 | | | 17 (13,4,30) |
| Module 3: Khoa học tiền lâm sàng Răng Hàm Mặt 2 | | | 13 (10,3,23) |
| 1 | 04830 | Tổng quan ngành Răng Hàm Mặt | 1 (1,0,2) |
| 2 | 05479 | Giải phẫu hệ cơ quan | 2 (2,0,4) |
| 3 | 05480 | Thực hành giải phẫu hệ cơ quan | 1 (0,1,1) |
| 4 | 05481 | Giải phẫu đầu cổ | 1 (1,0,2) |
| 5 | 05482 | Thực hành giải phẫu đầu cổ | 1 (0,1,1) |
| 6 | 05483 | Giải phẫu răng 1 | 1 (1,0,2) |
| 7 | 05036 | Hóa sinh | 2 (2,0,4) |
| 8 | 05037 | Sinh lý | 2 (2,0,4) |
| 9 | 05038 | Thực hành Hóa sinh và Sinh lý | 1 (0,1,1) |
| 10 | 05875 | Ca lâm sàng tích hợp cơ sở 1 | 1 (1,0,2) |
| Module 4: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân 2 | | | 4 (3,1,7) |
| 11 | 00008 | Tin học đại cương | 2 (1,1,3) |
| 12 | 04831 | Medical English | 2 (2,0,4) |
| HỌC KỲ HÈ 1 | | | |



| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|--|-------------|---|-------------------------|
| Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC, ANQP, học lại, ... | | | |
| HỌC KỲ 3 | | | 18 (13,5,33) |
| Module 4: Khoa học cơ sở Răng Hàm Mặt 3 | | | 14 (10,4,23) |
| 1 | 05505 | Tổng quan Nha khoa quốc tế | 1 (1,0,2) |
| 2 | 05484 | Giải phẫu răng 2 | 2 (1,1,3) |
| 3 | 05486 | Mô phôi | 2 (2,0,4) |
| 4 | 05487 | Mô phôi răng miệng | 2 (1,1,3) |
| 5 | 05488 | Sinh học miệng | 1 (1,0,2) |
| 6 | 05491 | Thực hành sinh học miệng | 1 (1,0,2) |
| 7 | 05489 | Vi sinh | 2 (2,0,4) |
| 8 | 05507 | Vật liệu - thiết bị nha khoa | 2 (2,0,4) |
| 9 | 05508 | Thực hành vật liệu - thiết bị nha khoa | 1 (0,1,1) |
| Module 6: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân 3 | | | 4 (3,1,7) |
| 1 | 05506 | Tư duy sáng tạo trong khoa học sức khỏe | 2 (1,1,3) |
| 2 | 05040 | Dental English | 2 (2,0,4) |
| HỌC KỲ 4 | | | 18 (14,4,32) |
| Module 7: Khoa học lâm sàng Răng Hàm Mặt 1 | | | 14 (10,4,24) |
| 1 | 05485 | Giải phẫu răng 3 | 2 (0,2,2) |
| 2 | 05509 | Kiểm soát lây nhiễm trong Răng Hàm Mặt | 2 (1,1,3) |
| 4 | 05495 | Nội khoa | 2 (2,0,4) |
| 5 | 05492 | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | 2 (2,0,4) |
| 6 | 05884 | Giải phẫu bệnh | 1 (1,0,2) |
| 7 | 00310 | Dược lý | 1 (1,0,2) |
| 8 | 05497 | Điều dưỡng cơ bản | 2 (1,1,3) |
| 9 | 05498 | Kỹ năng y khoa cơ bản và hồi sức tim phổi | 1 (0,1,1) |
| 10 | 05875 | Ca lâm sàng tích hợp cơ sở 2 | 1 (1,0,2) |
| Module 8: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân 4 | | | 4 (4,0,8) |
| 1 | 03805 | Xác suất - Thống kê y học | 2 (2,0,4) |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|--|-------------|--|-------------------------------|
| 2 | 03806 | Tâm lý y học - Đạo đức y học | 2 (2,0,4) |
| HỌC KỲ HÈ 2 | | | |
| Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC, ANQP, học lại, ... | | | |
| HỌC KỲ 5 | | | 18 (13,5,31) |
| Module 9: Khoa học lâm sàng Răng Hàm Mặt 2 | | | 14 (9,5,23) |
| 1 | 05499 | Lâm sàng nội khoa | 1 (0,1,1) |
| 2 | 05510 | Phẫu thuật thực hành và cấp cứu Răng Hàm Mặt | 3 (1,2,5) |
| 3 | 05500 | Ngoại khoa | 1 (1,0,2) |
| 4 | 05501 | Lâm sàng ngoại khoa | 1 (0,1,1) |
| 5 | 05519 | X quang Răng Hàm Mặt | 1 (1,0,2) |
| 6 | 05520 | Thực hành X quang Răng Hàm Mặt | 1 (0,1,1) |
| 7 | 05523 | Bệnh học răng miệng | 2 (2,0,4) |
| 8 | 05878 | Nha chu học 1 | 1 (1,0,2) |
| 9 | 05496 | Dược lý Răng Hàm Mặt | 1 (1,0,2) |
| 10 | 05545 | Chữa răng | 1 (1,0,2) |
| 11 | 05542 | Cán khớp cơ sở | 1 (1,0,2) |
| Module 10: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân 5 | | | 4 (4,0,8) |
| 1 | 05068 | Triết học Mác - Lênin | 3 (3,0,6) |
| 2 | 05476 | Sức khỏe môi trường và cộng đồng | 1 (1,0,2) |
| HỌC KỲ 6 | | | 18 (14,4,32) |
| Module 11: Tiền lâm sàng Răng Hàm Mặt 1 | | | 12 (8,4,20) |
| 1 | 05524 | Bệnh học hàm mặt | 2 (2,0,4) |
| 2 | 05521 | Chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt | 1 (1,0,2) |
| 3 | 05522 | Thực hành chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt 1 | 1 (0,1,1) |
| 4 | 05493 | Thực hành giải phẫu bệnh Răng Hàm Mặt | 1 (0,1,1) |
| 5 | 05536 | Phẫu thuật bệnh lý hàm mặt | 1 (1,0,2) |
| 6 | 03822 | Tai mũi họng | 1 (1,0,2) |
| 7 | 03821 | Y học cổ truyền | 1 (1,0,2) |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|--|-------------|---|-------------------------------|
| 8 | 05531 | Gây tê - Nhổ răng | 1 (1,0,2) |
| 9 | 05543 | Tiền lâm sàng cắn khớp | 1 (0,1,1) |
| 10 | 05546 | Tiền lâm sàng Chữa răng 1 | 1 (0,1,1) |
| 11 | 05879 | Nha chu học 2 | 1 (1,0,2) |
| Module 12: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân 6 | | | 6 (6,0,12) |
| 1 | 05069 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 (2,0,4) |
| 2 | 05070 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 (2,0,4) |
| 3 | 05875 | Ca lâm sàng Răng Hàm Mặt tích hợp 1 | 2 (2,0,4) |
| HỌC KỲ HỀ 3 | | | |
| Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC, ANQP, học lại, | | | |
| HỌC KỲ 7 | | | 18 (13,5,31) |
| Module 13: Tiền lâm sàng Răng Hàm Mặt 2 | | | 12 (8,4,20) |
| 1 | 05525 | Nội khoa vùng miệng | 1 (1,0,2) |
| 2 | 05526 | Mô phỏng lâm sàng khám Răng Hàm Mặt | 1 (0,1,1) |
| 3 | 05535 | Phẫu thuật răng miệng | 1 (1,0,2) |
| 4 | 05532 | Mô phỏng lâm sàng gây tê - nhổ răng | 1 (0,1,1) |
| 5 | 05537 | Phẫu thuật chấn thương hàm mặt | 1 (1,0,2) |
| 6 | 05547 | Tiền lâm sàng chữa răng 2 | 1 (0,1,1) |
| 7 | 05554 | Mô phỏng lâm sàng nha chu | 1 (0,1,1) |
| 8 | 05562 | Phục hình răng tháo lắp từng phần | 1 (1,0,2) |
| 9 | 05563 | Tiền lâm sàng phục hình răng tháo lắp từng phần | 1 (1,0,2) |
| 10 | 05576 | Chỉnh hình răng mặt cơ bản | 1 (1,0,2) |
| 11 | 05575 | Nha khoa trẻ em 1 | 2 (2,0,4) |
| Module 14: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân 7 | | | 6 (5,1,11) |
| 1 | 05071 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 (2,0,4) |
| 2 | 00007 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 (2,0,4) |
| 3 | 05516 | Nha khoa kỹ thuật số | 2 (1,1,3) |
| HỌC KỲ 8 | | | 18 (10,8,28) |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|--|-------------|---|-------------------------------|
| Module 15: Lâm sàng Răng Hàm Mặt 1 | | | 15 (7,8,22) |
| 1 | 05527 | Lâm sàng khám Răng Hàm Mặt | 1 (0,1,1) |
| 2 | 05877 | Thực hành Chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt 2 | 1 (0,1,1) |
| 3 | 05533 | Lâm sàng nhổ răng 1 | 1 (0,1,1) |
| 4 | 05538 | Phẫu thuật dị tật và tạo hình hàm mặt | 1 (1,0,2) |
| 5 | 05548 | Lâm sàng chữa răng | 1 (0,1,1) |
| 6 | 05549 | Nội nha | 1 (1,0,2) |
| 7 | 05555 | Lâm sàng nha chu 1 | 1 (0,1,1) |
| 8 | 05561 | Lâm sàng phục hình răng tháo lắp từng phần | 1 (0,1,1) |
| 9 | 05565 | Phục hình cố định mào răng | 1 (1,0,2) |
| 10 | 05566 | Tiền lâm sàng phục hình cố định mào răng | 1 (0,1,1) |
| 11 | 05577 | Chỉnh hình răng mặt can thiệp | 1 (1,0,2) |
| 12 | 05580 | Nha khoa trẻ em 2 | 1 (1,0,2) |
| 13 | 05578 | Tiền lâm sàng nha khoa trẻ em | 1 (0,1,1) |
| 14 | 05876 | Ca lâm sàng Răng Hàm Mặt tích hợp 2 | 2 (2,0,4) |
| Module 16: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân 8 | | | 3 (3,0,6) |
| 1 | 04765 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 (2,0,4) |
| 2 | 05512 | Tổ chức hành nghề Răng Hàm Mặt | 1 (1,0,2) |
| HỌC KỲ HÈ 4 | | | |
| Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC, ANQP, học lại, ... | | | |
| HỌC KỲ 9 | | | 18 (7,11,25) |
| Module 17: Lâm sàng Răng Hàm Mặt 2 | | | 15 (5,10,20) |
| 1 | 05502 | Mắt | 1 (1,0,2) |
| 2 | 05528 | Lâm sàng bệnh học miệng và hàm mặt | 1 (0,1,1) |
| 3 | 05534 | Lâm sàng nhổ răng 2 | 1 (0,1,1) |
| 4 | 05539 | Thực hành phẫu thuật miệng và hàm mặt 1 | 1 (0,1,1) |
| 5 | 05550 | Tiền lâm sàng Nội nha | 1 (0,1,1) |
| 6 | 05556 | Lâm sàng nha chu 2 | 1 (0,1,1) |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|---|-------------|--|-------------------------------|
| 7 | 05561 | Phục hình tháo lắp toàn hàm | 1 (1,0,2) |
| 8 | 05562 | Tiền lâm sàng phục hình tháo lắp toàn hàm | 1 (0,1,1) |
| 9 | 05566 | Lâm sàng phục hình cố định mào răng | 1 (0,1,1) |
| 10 | 05568 | Phục hình cố định cầu răng | 1 (1,0,2) |
| 11 | 05571 | Cấy ghép nha khoa | 1 (1,0,2) |
| 12 | 05572 | Tiền lâm sàng cấy ghép nha khoa | 1 (0,1,1) |
| 13 | 05579 | Tiền lâm sàng chỉnh hình răng mặt | 1 (0,1,1) |
| 14 | 05581 | Lâm sàng nha khoa trẻ em 1 | 1 (0,1,1) |
| 15 | 05595 | Nha khoa công cộng | 1 (1,0,2) |
| Module 18: Phát triển nghề nghiệp và cá nhân 9 | | | 3 (2,1,5) |
| 1 | 05514 | Tính chuyên nghiệp trong nha khoa | 2 (1,1,3) |
| 2 | 05515 | Quản trị thực hành nha khoa | 1 (1,0,2) |
| HỌC KỲ 10 | | | 18 (7,11,25) |
| Module 19: Lâm sàng Răng Hàm Mặt 3 | | | 14 (3,11,15) |
| 1 | 05540 | Thực hành phẫu thuật miệng và hàm mặt 2 | 1 (0,1,1) |
| 2 | 05553 | Cắn khớp ứng dụng | 1 (1,0,2) |
| 3 | 05544 | Lâm sàng cắn khớp | 1 (0,1,1) |
| 4 | 05551 | Lâm sàng nội nha | 1 (0,1,1) |
| 5 | 05557 | Lâm sàng nha chu 3 | 1 (0,1,1) |
| 6 | 05564 | Lâm sàng phục hình tháo lắp toàn hàm | 1 (0,1,1) |
| 7 | 05569 | Tiền lâm sàng phục hình cố định cầu răng | 1 (0,1,1) |
| 8 | 05880 | Phục hình răng trên cấy ghép | 1 (1,0,2) |
| 9 | 05573 | Tiền lâm sàng phục hình răng trên cấy ghép | 1 (0,1,1) |
| 10 | 05581 | Lâm sàng chỉnh hình răng mặt 1 | 1 (0,1,1) |
| 11 | 05582 | Lâm sàng nha khoa trẻ em 2 | 1 (0,1,1) |
| 12 | 05584 | Nha khoa dự phòng | 1 (1,0,2) |
| 13 | 05585 | Thực hành nha khoa công cộng 1 | 1 (0,1,1) |
| 14 | 05883 | Tin học ứng dụng | 1 (0,1,1) |



| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|---|--------------|--|-------------------------------|
| Module 20: Học phần tự chọn – Phát triển nghề nghiệp và cá nhân 10 Chọn 4 học phần sau: | | | 4 (4,0,8) |
| 1 | 05596 | Nha khoa hiện đại và tương lai | 1 (1,0,2) |
| 2 | 05593 | Kinh tế y tế | 1 (1,0,2) |
| 3 | 05594 | Pháp nha | 1 (1,0,2) |
| 4 | 05885 | Sức khỏe nghề nghiệp | 1 (1,0,2) |
| 5 | 05591 | Kỹ năng thuyết trình | 1 (1,0,2) |
| 6 | 05592 | Giao tiếp trong nha khoa | 1 (1,0,2) |
| 7 | 05597 | Học phần nha khoa quốc tế | 1 (1,0,2) |
| HỌC KỲ HÈ 5 Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC, ANQP, học lại, ... | | | |
| HỌC KỲ 11 | | | 16 (0,16,16) |
| Module 21: Lâm sàng Răng Hàm Mặt 4 | | | 10 (0,11,10) |
| 1 | 05589 | Chăm sóc sức khỏe răng miệng toàn diện 1 | 2 (0,2,2) |
| 2 | 05529 | Lâm sàng nội khoa vùng miệng | 1 (0,1,1) |
| 3 | 05541 | Thực hành phẫu thuật miệng và hàm mặt 3 | 1 (0,1,1) |
| 4 | 05552 | Lâm sàng chữa răng – nội nha | 1 (0,1,1) |
| 5 | 05570 | Lâm sàng phục hình cố định cầu răng | 1 (0,1,1) |
| 6 | 05574 | Lâm sàng cấy ghép nha khoa | 1 (0,1,1) |
| 7 | 05582 | Lâm sàng chỉnh hình răng mặt 2 | 1 (0,1,1) |
| 8 | 05583 | Lâm sàng nha khoa trẻ em 3 | 1 (0,1,1) |
| 9 | 05586 | Thực hành nha khoa công cộng 2 | 1 (0,1,1) |
| Module 22: Module tự chọn – Định hướng chuyên ngành Chọn 1 module sau: | | | 6 (0,6,6) |
| <i>Module tự chọn 1: Nghiên cứu khoa học</i> | | | |
| 1 | 05599 | Thực hành nghiên cứu khoa học 1 | 2 (0,2,2) |
| 2 | 05600 | Thực hành nghiên cứu khoa học 2 | 2 (0,2,2) |
| 3 | 05598 | Thực hành chuyên ngành nha khoa | 2 (0,2,2) |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|--|--------------|--|-----------------------------------|
| <i>Module tự chọn 2: Bệnh lý - Phẫu thuật miệng và hàm mặt</i> | | | |
| 1 | 05602 | Thực hành chẩn đoán bệnh lý miệng và hàm mặt | 2 (0,2,2) |
| 2 | 05603 | Thực hành phẫu thuật miệng và hàm mặt 4 | 2 (0,2,2) |
| 3 | 05604 | Thực hành phẫu thuật miệng và hàm mặt 5 | 2 (0,2,2) |
| <i>Module tự chọn 3: Nha khoa phục hồi</i> | | | |
| 1 | 05605 | Điều trị nội nha | 1 (0,1,1) |
| 2 | 05606 | Điều trị nha chu | 2 (0,2,2) |
| 3 | 05601 | Phẫu thuật cấy ghép nha khoa | 1 (0,1,1) |
| 4 | 05607 | Điều trị phục hình răng | 2 (0,2,2) |
| <i>Module tự chọn 4: Nha khoa dự phòng và phát triển</i> | | | |
| 1 | 05608 | Điều trị chỉnh hình răng mặt | 2 (0,2,2) |
| 2 | 05609 | Điều trị nha khoa trẻ em | 2 (0,2,2) |
| 3 | 05610 | Thực hành nha khoa công cộng 3 | 2 (0,2,2) |
| HỌC KỲ 12 | | | 16 (5,11,21) |
| Module 23: Lâm sàng Răng Hàm Mặt 5 | | | 6 (0,6,6) |
| 1 | 05590 | Chăm sóc sức khỏe răng miệng toàn diện 2 | 2 (0,2,2) |
| 2 | 05587 | Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng | 2 (0,2,2) |
| 3 | 05588 | Điều trị nha khoa người có cơ địa đặc biệt | 2 (0,2,2) |
| Module 24: Tốt nghiệp | | | 10 (5,5,15) |
| 1 | 05611 | Tổng hợp kiến thức Răng Hàm Mặt | 5 (5,0,10) |
| 2 | 05612 | Tổng hợp kỹ năng Răng Hàm Mặt | 5 (0,5,5) |
| Tổng số tín chỉ toàn khóa | | | 210 (123,87,333) |

9. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần

Học phần 1: Triết học Mác - Lênin (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lênin giúp người học hiểu rõ quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin; nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan

và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin; hiểu rõ bản chất của chủ nghĩa xã hội; từ đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin giúp người học hiểu được những vấn đề cơ bản nhất về hàng hóa, thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế hàng hóa, công nghiệp hóa hiện đại hóa, hội nhập của Việt Nam.

Học phần 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học giúp người học nắm vững sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình.

Học phần 4: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam giúp người học hiểu được có hệ thống quá trình hình thành, phát triển của Đảng, quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới.

Học phần 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh giúp người học hiểu được những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh.

Học phần 6: Giáo dục thể chất (3 tín chỉ)

Học phần này giúp người học thực hiện được các kỹ thuật chạy cự ly ngắn, kỹ thuật chạy cự ly trung bình, các động tác của bài thể dục liên hoàn tay không và bài tập liên hoàn với gậy; cũng như nắm vững các kỹ thuật thi đấu môn Bóng Bàn, hoặc Bóng Chuyền, hoặc Cầu Lông, chọn một trong ba môn trên, học tập và thi đấu môn thể thao mà mình yêu thích sau những giờ học căng thẳng để tăng cường sức khỏe và thể chất.

Học phần 7: Giáo dục quốc phòng – an ninh (8 tín chỉ)

Học phần này giúp người học hiểu rõ kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng - an ninh của Đảng và Nhà nước ta hiện nay, kế thừa truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc và nghệ thuật quân sự Việt Nam; vận dụng vào việc hình thành niềm tin khoa học, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và lý tưởng cho sinh viên, phát huy tính sáng tạo của tuổi trẻ tích cực hoạt động góp phần xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn, kế thừa và phát triển nghệ thuật đánh giặc của tổ tiên và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo.

Học phần 8: Intensive English - A1a (3 tín chỉ)

This is integrated four-skill course. This course is for the students who want to use English effectively in daily life. The course provides content-rich topics in every unit, extensive to practice natural English, integrated skills, and a wide variety of engaging

speaking activities. The course provides students with a good opportunity to learn through different media, and addresses the problem by focusing on practical communicative skills. The course teaches the language, skills, and competencies needed to carry out a communicative speaking activity at the end of each lesson and to achieve a practical learning outcome. The students reach English-using competence relative to level A1/A2.

Học phần 9: Intensive English - A1b (4 tín chỉ)

This is integrated four-skill course. This course is for the students who want to use English effectively in daily life. The course provides content-rich topics in every unit, extensive to practice natural English, integrated skills, and a wide variety of engaging speaking activities. The course provides students with a good opportunity to learn through different media, and addresses the problem by focusing on practical communicative skills. The course teaches the language, skills, and competencies needed to carry out a communicative speaking activity at the end of each lesson and to achieve a practical learning outcome. The students reach English-using competence relative to level A1/B1.

Học phần 10: Medical English (2 tín chỉ)

Các học phần Anh văn chuyên ngành bao gồm Medical English và Dental English, trang bị cho người học vốn từ tiếng anh cần thiết về y học nói chung và Răng Hàm Mặt, giúp người học có thể giao tiếp và tham khảo một số tài liệu y văn, tiếp cận với các thuật ngữ y học và thực hành nghề nghiệp trong ngữ cảnh thực tế. Người học hiểu được và tăng cường số vốn từ vựng thông qua các ví dụ, ngữ cảnh, sự gắn kết và đa dạng của nội dung các bài học. Nội dung học phần Medical English bao gồm cách phát âm, phân tích và kết hợp các thành phần trong thuật ngữ y học bằng tiếng anh để mô tả cấu trúc giải phẫu và chức năng của các hệ cơ quan chính ở cơ thể người.

Học phần 11: Dental English 1 (2 tín chỉ)

Học phần Dental English 1 tổng hợp 4 kỹ năng ngoại ngữ tiếng anh. Nội dung bao gồm cách phát âm, phân tích và kết hợp các thành phần trong thuật ngữ tiếng anh mô tả giải phẫu đầu cổ và giải phẫu răng, giới thiệu khái quát bằng tiếng Anh các chuyên ngành nha khoa, vai trò và trách nhiệm của đội ngũ nha khoa, các dụng cụ thiết bị cơ bản trong nha khoa, kiểm soát nhiễm khuẩn và quản lý nha khoa. Học phần Dental English 2 tổng hợp 4 kỹ năng ngoại ngữ tiếng anh. Nội dung bao gồm các chủ đề phổ biến trong các chuyên ngành nha khoa về thăm khám nha khoa, bệnh sâu răng và bệnh nha chu, X quang, chữa răng - nội nha, nha chu, phục hình răng, nhổ răng, phẫu thuật miệng và hàm mặt, cấy ghép nha khoa, chỉnh hình răng mặt và nha khoa trẻ em.

Học phần 12: Tin học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần tập trung về các kiến thức cơ bản của công nghệ thông tin, các kỹ năng sử dụng máy tính phục vụ cho việc học tập nghiên cứu như lưu trữ, quản lý và bảo mật dữ liệu, soạn thảo văn bản, trình bày đề tài nghiên cứu khoa học theo quy định,

thao tác với bảng tính, tạo bài trình chiếu, các thao tác với các đối tượng multimedia và tìm kiếm thông tin y tế trên internet.

Học phần 13: Tư duy biện luận (3 tín chỉ)

Học phần Tư duy biện luận giúp sinh viên áp dụng được lý luận quy nạp và suy diễn, trình bày các lập luận dưới dạng nói và viết, và phân tích việc sử dụng ngôn ngữ để tác động đến suy nghĩ, phát triển và hỗ trợ niềm tin của mình và đánh giá sức mạnh của những lập luận do người khác đưa ra.

Học phần 14: Sinh học và di truyền (2 tín chỉ)

Học phần gồm có 2 phần: Sinh học và Di truyền học. Phần Sinh học cung cấp kiến thức về sinh học cơ bản và hiện đại gồm sinh học tế bào, sinh học phát triển và sinh học phân tử. Phần Di truyền học cung cấp kiến thức về vai trò của di truyền y học cơ sở, nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh của một số bệnh tật di truyền trên người, một số xét nghiệm di truyền y học thông dụng, cũng như tư vấn về một số bệnh tật di truyền thường gặp.

Học phần 15: Lý sinh (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các quá trình và hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống, các nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chẩn đoán và điều trị, các ứng dụng chính của các yếu tố vật lý lên cơ thể sống phục vụ mục đích bảo vệ môi trường và cơ thể.

Học phần 16: Hóa học (2 tín chỉ)

Học phần gồm có 2 phần: Hóa vô cơ và Hóa hữu cơ, cung cấp kiến thức để giải thích các quá trình phản ứng hóa học xảy ra trong cơ thể sống, làm nền tảng kiến thức cho bệnh học, dự phòng và điều trị các vấn đề răng miệng. Phần hóa vô cơ bao gồm cấu tạo và tính chất của hệ vật chất (nguyên tử, nguyên tố, phân tử) dựa trên nguyên lý của cơ học lượng tử và các loại liên kết hóa học; ứng dụng các nguyên lý cơ bản của nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học; động hóa học, cân bằng hóa học; dung dịch các chất không điện ly và các chất điện ly; thế điện cực và điện hóa học. Phần hóa hữu cơ bao gồm cấu trúc phân tử, nhóm chức và phản ứng hóa học của một số chất hữu cơ quan trọng trong hệ thống sống.

Học phần 17: Thực hành khoa học cơ bản (1 tín chỉ)

Học phần thực hành khoa học cơ bản trang bị cho người học một số kỹ năng thực hành và năng lực tư duy các môn khoa học cơ bản gồm Lý sinh, Hóa học và Sinh học - di truyền có liên quan đến Răng Hàm Mặt. Từ cơ sở khoa học này, sinh viên có thể hiểu và tiếp thu các học phần cơ sở, ngành và chuyên ngành, vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản trong chẩn đoán và điều trị bệnh, và tiếp tục tự học, tự nghiên cứu nâng cao kiến thức về các cơ sở khoa học trên.



Học phần 18: Xác suất – Thống kê y học (2 tín chỉ)

Học phần gồm có 2 phần: Xác suất và Thống kê. Phần Xác suất phục vụ cho thống kê y học, cung cấp kiến thức về xác suất trong chẩn đoán, phân phối xác suất thông dụng. Phần Thống kê y học cung cấp kiến thức về lý thuyết mẫu, ước lượng khoảng tin cậy, khoảng tham chiếu, kiểm định giả thuyết, phân tích tương quan biến định tính và biến định lượng.

Học phần 19: Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học, cũng như các kiến thức cần thiết để có thể tham gia các nhóm nghiên cứu và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong thực tiễn. Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học, phương pháp tiếp cận, vấn đề y đức trong nghiên cứu khoa học, phân tích và xử lý dữ liệu hợp lý trên cơ sở các kiến thức lý thuyết nền tảng trong y học nói chung và trong Răng Hàm Mặt, cách thức công bố khoa học.

Học phần 20: Tin học ứng dụng (1 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho người học năng lực phân tích dữ liệu ứng dụng trong các nghiên cứu chuyên ngành y học với phần mềm thống kê SPSS.

Học phần 21: Tâm lý y học – Đạo đức y học (2 tín chỉ)

Học phần gồm có 2 phần: Tâm lý học và đạo đức y học. Phần Tâm lý học đề cập đến các hiện tượng tâm lý, trình bày những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào việc tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành y tế với người bệnh và đồng nghiệp. Phần Đạo đức y học đề cập đến những khái niệm cơ bản về đạo đức học trong y khoa, nghĩa vụ của người cán bộ y tế đối với người bệnh và xã hội, những nội dung đặc trưng của đạo đức người cán bộ y tế.

Học phần 22: Sức khỏe môi trường và cộng đồng (1 tín chỉ)

Sức khỏe môi trường và cộng đồng là một lĩnh vực kiến thức có ứng dụng rộng rãi trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe con người. Học phần này trang bị cho sinh viên khối ngành Sức khỏe những kiến thức khoa học cơ bản và các vấn đề liên quan sức khỏe môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Học phần 23: Giải phẫu hệ cơ quan (2 tín chỉ)

Các học phần Giải phẫu người gồm có Giải phẫu hệ cơ quan và Giải phẫu đầu cổ, giới thiệu vị trí và tầm quan trọng của giải phẫu học trong khối ngành sức khỏe, định nghĩa, phạm vi và cách gọi tên trong giải phẫu học, các phương tiện và phương pháp học giải phẫu. Học phần Giải phẫu hệ cơ quan cung cấp kiến thức về vị trí, hình thái, cấu tạo và mối liên quan của các hệ cơ quan trong cơ thể người bình thường.

Học phần 24: Thực hành giải phẫu hệ cơ quan (1 tín chỉ)

Học phần thực hành trên mô hình để nhận diện, mô tả vị trí và hình thể ngoài, hình thể trong, xác định đúng các đặc điểm quan trọng của các hệ cơ quan ở cơ thể người bình thường.

Học phần 25: Giải phẫu đầu cổ (1 tín chỉ)

Học phần Giải phẫu đầu cổ cung cấp kiến thức về vị trí, hình thái, cấu tạo và mối liên quan của xương, khớp, cơ, mạch máu, thần kinh và các cơ quan quan trọng ở vùng đầu cổ.

Học phần 26: Thực hành giải phẫu đầu cổ (1 tín chỉ)

Học phần thực hành trên mô hình để nhận diện, mô tả vị trí và hình thể ngoài, hình thể trong, xác định đúng các đặc điểm quan trọng của các cấu trúc giải phẫu ở vùng đầu cổ người bình thường.

Học phần 27: Giải phẫu răng 1 (1 tín chỉ)

Giải phẫu răng là môn Nha khoa Cơ sở có vị trí then chốt trong mối quan hệ với các môn học khác với hệ thống thuật ngữ giải phẫu răng – vai trò quan trọng trong việc tạo sự thống nhất thuật ngữ trong các lĩnh vực của ngành. Học phần Giải phẫu răng đại cương giới thiệu cho người học về bộ răng vĩnh viễn, bao gồm những khái niệm chung và cơ bản, hình thể răng, cung răng và tư thế lồng múi; bộ răng sữa cũng như giải phẫu mô tả; bộ răng trong bối cảnh sinh học đề cập đến các vấn đề về giải phẫu so sánh, giải phẫu tiến hóa, nhân học răng.

Học phần 28: Giải phẫu răng 2 (2 tín chỉ)

Học phần Giải phẫu răng mô tả giúp người học mô tả chi tiết hình thể các răng, nhận diện và điều khắc được các răng trước (răng 1, 2 và 3 hàm trên và hàm dưới) của hệ răng vĩnh viễn.

Học phần 29: Giải phẫu răng 3 (2 tín chỉ)

Học phần Thực hành Giải phẫu răng 2 giúp người học nhận diện và điều khắc được các răng sau (răng 4, 5, 6 và 7 hàm trên và hàm dưới) của hệ răng vĩnh viễn.

Học phần 30: Hóa sinh (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và có hệ thống về hóa sinh, bao gồm các sinh chất chủ yếu và chuyển hóa của chúng ở tế bào của cơ thể sống; nguyên tắc, cách xác định và ý nghĩa một số xét nghiệm hóa sinh lâm sàng thông thường; vận dụng và liên hệ những kiến thức hóa sinh vào việc học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực y học.

Học phần 31: Sinh lý (2 tín chỉ)

Sinh lý học là môn học cơ sở quan trọng của y học nghiên cứu về các chức năng bình thường của cơ thể sống, mà chủ yếu là cơ chế và điều hòa hoạt động chức năng. Nội dung sinh lý hệ cơ quan giới thiệu các qui luật hoạt động cơ bản của một cơ thể sống, cùng chức năng, cơ chế điều hòa hoạt động và mối liên quan về mặt chức năng của các cơ quan thuộc hệ tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, nội tiết, sinh dục, thần kinh và vận động trong cơ thể, trong mối liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau, giữa cơ thể với môi trường. Nội dung học phần sẽ làm nền tảng để giải thích một số rối loạn chức năng, tác dụng dược lý và ứng dụng vào học tập các môn lâm sàng.

Học phần 32: Thực hành hóa sinh và sinh lý (1 tín chỉ)

Nội dung thực hành giúp người học thực hiện và giải thích được kết quả của một số xét nghiệm hóa sinh và sinh lý thông dụng có liên quan đến Răng Hàm Mặt.

Học phần 33: Ca lâm sàng tích hợp cơ sở 1 (1 tín chỉ)

Giảng dạy dựa trên nghiên cứu trường hợp là giảng dạy hoặc làm sáng tỏ một chủ đề/vấn đề thông qua phân tích và thảo luận các trường hợp thực tế. Khi thảo luận nhóm về các ca lâm sàng tích hợp cơ sở, người học rèn luyện được kiến thức (phân tích, tổng hợp, lồng ghép các kiến thức, từ đó hiểu rõ kiến thức khoa học cơ sở đã học), kỹ năng (áp dụng vào thực tiễn, thực hành các kỹ năng mềm) và thái độ (ứng xử, y đức, tính chuyên nghiệp,...).

Học phần này thể hiện sự tích hợp ngang và tích hợp dọc trong chương trình học. Nội dung gồm những tình huống lâm sàng thường gặp trong Răng Hàm Mặt được tích hợp với kiến thức khoa học cơ bản và khoa học y sinh đã học trong năm thứ nhất nhằm giúp sinh viên củng cố kiến thức các học phần cơ sở đã học và vận dụng được vào thực hành Răng Hàm Mặt.

Học phần 34: Mô phôi (2 tín chỉ)

Học phần gồm có 2 phần: Phôi học đại cương và Mô học đại cương.

Phần Phôi học đại cương đề cập đến sự hình thành và phát triển bình thường của phôi và một số cơ quan, từ đó vận dụng giải thích sự hình thành một số dị tật bẩm sinh thường gặp.

Phần Mô học đại cương đề cập đến cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể và hóa học của các mô và các bộ phận chủ yếu của những cơ quan trong cơ thể người bình thường, mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các mô và các cơ quan.

Học phần 35: Mô phôi răng miệng (2 tín chỉ)

Học phần gồm có 2 phần: Lý thuyết mô phôi răng miệng và Thực hành mô học răng miệng.

Lý thuyết Phôi học răng miệng đề cập đến những qui luật và hiện tượng chung về phát sinh và phát triển của mầm răng, mô răng, mô nha chu, hiện tượng mọc răng và thay răng cùng với nhịp độ phát triển của bộ răng. Phần Mô học răng miệng đề cập đến cấu trúc và chức năng của các mô răng, nha chu cùng với những lưu ý lâm sàng.

Thực hành nhận diện cơ quan, mô và tế bào bình thường của một số cơ quan chính trong cơ thể, các cấu trúc vi thể của mô răng và mô nha chu dưới kính hiển vi và/hoặc ảnh vi thể.

Học phần 36: Sinh học miệng (1 tín chỉ)

Học phần Sinh học miệng cung cấp kiến thức cơ bản về hóa sinh răng miệng, tạp khuẩn vùng miệng và các chức năng sinh lý vùng miệng.

Học phần 37: Vi sinh (2 tín chỉ)

Học phần gồm có 2 phần. Phần Vi sinh học đại cương đề cập đến phân loại, các đặc điểm vi sinh của vi sinh vật gây bệnh, mối tương quan giữa vi sinh vật - cơ thể -

môi trường chi phối sự gây bệnh, các nguyên tắc chung về chẩn đoán vi sinh, điều trị và phòng bệnh do vi sinh vật gây ra. Phần Vi sinh học trong Răng Hàm Mặt đề cập đến các đặc điểm vi sinh học, tính chất kháng nguyên và miễn dịch, khả năng gây bệnh, kỹ thuật chẩn đoán, nguyên tắc phòng bệnh và điều trị các bệnh nhiễm vi sinh vật thường gặp, đặc biệt ở vùng miệng và trong nhiễm trùng có liên quan đến Răng Hàm Mặt; cùng việc kiểm soát lây nhiễm chéo.

Học phần 38: Thực hành sinh học miệng (1 tín chỉ)

Học phần thực hành giúp sinh viên thực hiện, khảo sát và giải thích được kết quả của một số xét nghiệm nước bọt, xét nghiệm vi sinh liên quan đến Răng Hàm Mặt, từ đó vận dụng được các kết quả xét nghiệm vi sinh vào chẩn đoán và điều trị các bệnh nhiễm trùng răng miệng thường gặp ở Việt Nam.

Học phần 39: Sinh lý bệnh - Miễn dịch (2 tín chỉ)

Học phần Sinh lý bệnh - Miễn dịch ghép giữa hai môn Sinh lý bệnh học và miễn dịch học.

Sinh lý bệnh là môn học nghiên cứu về những thay đổi chức năng của cơ thể, cơ quan, mô và tế bào trong tình trạng bệnh lý. Nội dung có 2 phần: Phần Sinh lý bệnh đại cương gồm các khái niệm cơ bản trong sinh bệnh học và các quy luật hoạt động của các quá trình bệnh lý điển hình; và phần Sinh lý bệnh các cơ quan gồm những thay đổi chức năng của các cơ quan bị tổn thương.

Miễn dịch học có 2 phần: Phần Miễn dịch học đại cương gồm khái niệm cơ bản và các thành phần của hệ thống đáp ứng miễn dịch trong cơ thể; và phần Miễn dịch học bệnh lý gồm các rối loạn hoạt động của hệ thống đáp ứng miễn dịch trong cơ thể và tìm hiểu cơ chế bệnh sinh của các bệnh lý. Từ đó, đưa ra những nguyên tắc điều trị các bệnh lý miễn dịch.

Học phần 40: Giải phẫu bệnh (1 tín chỉ)

Giải phẫu bệnh là khoa học nghiên cứu các tổn thương, có vai trò rất quan trọng trong việc tầm soát bệnh, chẩn đoán chính xác bệnh, tiên lượng và đưa ra hướng điều trị đúng. Học phần gồm có lý thuyết và thực hành. Lý thuyết có 2 phần: Giải phẫu bệnh đại cương giúp người học khám phá và giải thích các cơ chế bệnh lý cơ bản, tổn thương cơ bản của tế bào và mô, tổn thương rối loạn tuần hoàn, viêm và u; và Giải phẫu bệnh các tạng và hệ thống áp dụng những kiến thức bệnh học đại cương, giải thích những tổn thương ở một số cơ quan quan trọng trong cơ thể. Thực hành nhận diện các đặc điểm hình ảnh đại thể và vi thể của một số tổn thương bệnh lý thường gặp trong cơ thể người nhằm giúp người học thấy rõ bản chất của bệnh.

Học phần 41: Thực hành Giải phẫu bệnh Răng Hàm Mặt (1 tín chỉ)

Thực hành nhận diện các đặc điểm hình ảnh đại thể và vi thể của một số tổn thương bệnh lý thường gặp ở xương hàm, niêm mạc miệng, tuyến nước bọt, mô mềm và mô limphô vùng miệng - mặt và cổ; từ đó có thể vận dụng trong đánh giá lâm sàng, chẩn đoán xác định, đề nghị hướng xử trí và tiên lượng diễn tiến bệnh.

Học phần 42: Ca lâm sàng tích hợp cơ sở 2 (1 tín chỉ)

Học phần thể hiện sự tích hợp ngang và tích hợp dọc trong chương trình học. Nội dung gồm những tình huống lâm sàng thực tế trong Răng Hàm Mặt được tích hợp với kiến thức khoa học y sinh và y học đã học trong năm thứ hai nhằm giúp sinh viên củng cố kiến thức các học phần cơ sở đã học và vận dụng được vào thực hành Răng Hàm Mặt.

Học phần 43: Nội khoa (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức về triệu chứng học và bệnh học thường gặp của tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, nội tiết và thận, có liên quan hoặc ảnh hưởng đến thực hành Răng Hàm Mặt.

Học phần 44: Dược lý Răng Hàm Mặt (1 tín chỉ)

Học phần Dược lý đại cương cung cấp kiến thức cơ bản về dược động học, dược lực học, cơ chế gây độc hại của thuốc và công dụng của các nhóm thuốc thường dùng trong y khoa.

Học phần 45: Dược lý Răng Hàm Mặt (1 tín chỉ)

Học phần Dược học Răng Hàm Mặt cung cấp kiến thức về dược động học, dược lực học, chỉ định, chống chỉ định và công dụng của các nhóm thuốc thường dùng trong Răng Hàm Mặt để thầy thuốc ghi đơn thuốc và hướng dẫn sử dụng thuốc hiệu quả, hợp lý và an toàn.

Học phần 46: Điều dưỡng cơ bản (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển ngành điều dưỡng, chỉ định, chống chỉ định và quy trình thực hiện một số kỹ thuật điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh; từ đó giúp người học vận dụng và thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh trên thực tế.

Học phần 47: Kỹ năng y khoa cơ bản và hồi sức tim phổi (1 tín chỉ)

Học phần này trang bị các kiến thức cơ bản và thực hiện đúng các kỹ thuật thăm khám tổng quát, hồi sức cấp cứu cơ bản; ứng dụng các kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hỏi bệnh sử người bệnh; có thái độ và ứng xử chuyên nghiệp khi giao tiếp với người bệnh; tạo nền tảng cho việc thực hành nghề nghiệp trong tương lai.

Học phần 48: Lâm sàng nội khoa (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tại bệnh viện đa khoa huấn luyện các kỹ năng thăm khám lâm sàng nội khoa, phát hiện và đánh giá các triệu chứng lâm sàng, phân tích kết quả cận lâm sàng của một số bệnh lý nội khoa thường gặp.

Học phần 49: Ngoại khoa (1 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về các triệu chứng và bệnh học của các hội chứng, các bệnh ngoại khoa thường gặp, về vô khuẩn và tiệt khuẩn trong ngoại khoa.



Học phần 50: Lâm sàng ngoại khoa (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tại bệnh viện đa khoa huấn luyện các kỹ năng cơ bản về khai thác bệnh sử và tiền sử y khoa, khám và đánh giá các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, các hội chứng và các bệnh ngoại khoa thường gặp, đặc biệt các triệu chứng cấp cứu ngoại khoa tiêu hóa, khám và sơ cứu người bị chấn thương (chấn thương sọ não, gãy xương, vết thương xuất huyết), chăm sóc vết thương phần mềm.

Học phần 51: Y học cổ truyền (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật cơ bản của Y học cổ truyền, bao gồm những điểm cơ bản về lý luận, thuốc đông dược và các phương pháp chữa bệnh bằng y học cổ truyền; kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh răng miệng thường gặp.

Học phần 52: Tai mũi họng (1 tín chỉ)

Các cơ quan tai mũi họng nằm trong các hốc của khối xương mặt liên quan đến nhiều cơ quan quan trọng của cơ thể như hô hấp, tiêu hóa, thần kinh, răng hàm mặt; ngoài ra, còn tập trung nhiều giác quan của con người. Học phần này cung cấp một số kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, triệu chứng, bệnh học, xử trí và phòng ngừa một số bệnh tai mũi họng thường gặp.

Học phần 53: Mắt (1 tín chỉ)

Bệnh lý mắt thường gặp, có thể là bệnh truyền nhiễm cần điều trị sớm tránh lây lan hoặc chấn thương mắt cần xử trí kịp thời tránh mù mắt hoặc những bệnh lý cấp cứu ở mắt mà bác sĩ cần phải biết để xử trí và chuyển viện sớm giúp giữ lại thị lực cho người bệnh và tránh những biến chứng trầm trọng về sau. Học phần này cung cấp một số kiến thức cơ bản về các kỹ thuật trong ngành Mắt, đặc điểm bệnh lý và nguyên tắc chẩn đoán một số bệnh lý mắt thường gặp, các nguyên tắc cơ bản cấp cứu và xử trí ban đầu các bệnh mắt thường gặp.

Học phần 54: Tổng quan ngành Răng Hàm Mặt (1 tín chỉ)

Học phần được giảng dạy ngay đầu năm thứ nhất, giúp sinh viên Răng Hàm Mặt (RHM) tiếp cận sớm với ngành Răng Hàm Mặt, có được cái nhìn tổng quát về các lĩnh vực hoạt động chuyên môn của một Bác sĩ RHM đảm trách sau này, để sớm định hướng đúng mục đích và phương pháp học tập, từ đó có thể chuẩn bị tâm thế và lĩnh hội được chương trình đào tạo trong suốt quá trình 6 năm học để trở thành Bác sĩ RHM. Nội dung học phần bao gồm lịch sử ngành RHM, tổ chức ngành Răng Hàm Mặt trong nước, các chuyên ngành chính trong ngành RHM, chuẩn năng lực đầu ra và chương trình đào tạo bác sĩ RHM. Ngoài ra, sinh viên còn được khám phá ngành nghề qua các buổi tham quan và kiến tập tại một số bệnh viện RHM công lập và ngoài công lập để nhìn thấy và hiểu hơn về tổ chức của bệnh viện RHM, hoạt động của các chuyên ngành trong ngành Răng Hàm Mặt, vai trò và nhiệm vụ của Bác sĩ RHM tại bệnh viện.



Học phần 54: Tổng quan Nha khoa quốc tế (2 tín chỉ)

Học phần được giảng dạy vào đầu năm thứ hai, giúp sinh viên Răng Hàm Mặt tiếp cận sớm với nền Nha khoa tiên tiến của một số nước trong khu vực và trên thế giới để sớm định hướng đúng mục đích, mục tiêu và phương pháp học tập để trở thành bác sĩ Răng Hàm Mặt có đủ năng lực làm việc ở các nha khoa quốc tế. Nội dung học phần giới thiệu về lịch sử Nha khoa thế giới, tổ chức hoạt động chuyên môn và các chuyên ngành chính trong Nha khoa, chuẩn năng lực đầu ra và chương trình đào tạo Nha sĩ, vị trí việc làm và cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp Nha sĩ ở một số nước.

Học phần 56: Tư duy sáng tạo trong khoa học sức khỏe (2 tín chỉ)

Để phát triển khả năng sáng tạo và tăng cường khả năng tư duy mở, linh hoạt, thích ứng của sinh viên Răng Hàm Mặt ngay từ khi mới bước vào ngành Răng Hàm Mặt và sẽ trở thành bác sĩ RHM trong tương lai, học phần Tư duy sáng tạo trong khoa học sức khỏe được giảng dạy vào đầu năm thứ hai để trang bị kiến thức và thực hành về những phương pháp tư duy sáng tạo, cách thức tìm ra ý tưởng, sáng kiến, giải pháp, sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu hoặc giải quyết vấn đề, với những dẫn chứng về tính sáng tạo và thành tựu mới của y học nói chung và ngành Răng Hàm Mặt.

Học phần 57: Vật liệu và thiết bị nha khoa (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về tính chất, cấu tạo cơ bản, cơ chế tác dụng và công dụng của từng loại trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu được sử dụng thông dụng trong thực hành nha khoa; từ đó sinh viên thao tác và sử dụng đúng, ứng dụng đúng trong khám chữa bệnh. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến những kiến thức cơ bản cách bảo trì, bảo quản các dụng cụ, vật liệu và trang thiết bị nha khoa.

Học phần 58: Thực hành Vật liệu và thiết bị nha khoa (1 tín chỉ)

Thực hành trong khu thực tập tiền lâm sàng và khu điều trị lâm sàng giúp sinh viên thao tác và sử dụng đúng, ứng dụng đúng những thiết bị và dụng cụ nha khoa thông dụng.

Học phần 59: Kiểm soát lây nhiễm trong Răng Hàm Mặt (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về các biện pháp kiểm soát lây nhiễm trong Răng Hàm Mặt, nhấn mạnh việc áp dụng những hướng dẫn và đề xuất vào việc hành nghề Nha khoa. Dựa trên những nguyên tắc cơ bản của việc kiểm soát lây nhiễm, sinh viên được hướng dẫn các qui trình cung cấp sự chăm sóc, điều trị an toàn và hiệu quả. Nội dung học phần bao gồm những nguyên tắc và qui trình khử khuẩn và diệt khuẩn, các giai đoạn để đạt được sự an toàn tuyệt đối, trang phục và công cụ bảo vệ cá nhân nhằm đến sự an toàn cho nhân viên chăm sóc sức khỏe; cùng chiến lược ngăn ngừa nhiễm khuẩn cần tuân thủ trong suốt quá trình chăm sóc và điều trị Răng Hàm Mặt.

Học phần 60: Phẫu thuật thực hành và cấp cứu Răng Hàm Mặt (2 tín chỉ)

Học phần gồm 2 nội dung: Phẫu thuật thực hành và cấp cứu Răng Hàm Mặt.

Phẫu thuật thực hành cung cấp kiến thức và kỹ năng phẫu thuật thực hành cơ bản trong Răng Hàm Mặt. Nội dung học phần bao gồm những nguyên tắc căn bản của điều trị ngoại khoa, dụng cụ, vật liệu và thao tác cơ bản trong điều trị phẫu thuật miệng và hàm mặt, thực tập mô phỏng một số thủ thuật ngoại khoa cơ bản, chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật, chăm sóc sau phẫu thuật miệng và hàm mặt.

Cấp cứu Răng Hàm Mặt là một học phần tiên quyết trước khi học các học phần thực hành lâm sàng chuyên ngành, trang bị kiến thức và kỹ năng thực hành để sinh viên nắm vững được các nguyên tắc, phương pháp và thực hiện được việc khám, đánh giá và xử trí cấp cứu các trường hợp cấp cứu trong thực hành Răng Hàm Mặt.

Học phần 61: Tổ chức hành nghề Răng Hàm Mặt (2 tín chỉ)

Học phần Tổ chức hành nghề Răng Hàm Mặt cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức và quản lý y tế, các quan điểm của Đảng về công tác y tế, luật bảo vệ sức khỏe nhân dân trong giai đoạn hiện nay, nhất là luật hành nghề tư nhân; cũng như cách tổ chức và quản lý cơ sở khám chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt hiệu quả.

Học phần 62: Tính chuyên nghiệp trong nha khoa (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị sinh viên kiến thức về tính chuyên nghiệp nói chung và tính chuyên ngành trong thực hành các chuyên ngành trong nha khoa nhằm tạo nền tảng cho việc tổ chức và thực hành nha khoa một cách chuyên nghiệp.

Học phần 63: Quản trị thực hành nha khoa (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về các năng lực lãnh đạo và quản lý trong thực hành nha khoa; từ đó sớm xác định và phát triển có định hướng những khả năng lãnh đạo của bản thân trong các hoạt động chuyên môn. Nội dung học phần gồm có tổ chức và trang bị cơ sở khám chữa bệnh Răng Hàm Mặt, quản lý nhân sự, quản lý thực hành nha khoa, áp dụng công nghệ khoa học và các hệ thống quản lý, vận hành cơ sở khám chữa bệnh Răng Hàm Mặt theo đúng luật pháp và chuẩn nghề nghiệp.

Học phần 64: Nha khoa kỹ thuật số (2 tín chỉ)

Học phần đề cập đến các ứng dụng của công nghệ thông tin trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe để tối ưu hóa việc thu thập, lưu trữ, truy xuất và sử dụng thông tin trong y tế, ghi hình kỹ thuật số trong nha khoa và trang bị kỹ năng chụp ảnh trong nha khoa để người học chụp được những ảnh trong miệng và ngoài mặt, ảnh các mẫu vật nha khoa đạt chất lượng và mỹ thuật.

Học phần 65 và 66: Ca lâm sàng Răng Hàm Mặt tích hợp 1 (2 tín chỉ) và 2 (2 tín chỉ)

Để đảm bảo việc chăm sóc người bệnh đạt chất lượng cao, cần có sự phối hợp liên ngành hiệu quả giữa những người hành nghề y tế với nhau, giữa người hành nghề y tế với người hành nghề công tác xã hội hoặc cả hai. Học phần thảo luận các trường hợp lâm sàng trong Răng Hàm Mặt cần có sự phối hợp các chuyên khoa trong ngành Răng

Hàm Mặt, phối hợp ngành Răng Hàm Mặt với các ngành khác trong khối ngành Khoa học sức khỏe và/hoặc Khoa học xã hội; từ đó người học có thể nhận thức được tầm quan trọng của sự phối hợp trong ngành và liên ngành, hiệu quả tích cực của sự phối hợp trong các hoạt động dự phòng và nâng cao sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.

Học phần 67: X quang Răng Hàm Mặt (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về nguyên tắc, kỹ thuật và ứng dụng của các phương tiện X quang và kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh, truyền thông và hiện đại kỹ thuật số, trong chẩn đoán và điều trị các bệnh lý Răng Hàm Mặt thường gặp. Ngoài ra, học phần đề cập đến ảnh hưởng sinh học của bức xạ và an toàn bức xạ trong kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh.

Học phần 68: Thực hành X quang Răng Hàm Mặt (1 tín chỉ)

Thực hành những kỹ năng chụp phim quanh chóp tất cả các răng hàm trên và hàm dưới, mô tả và chẩn đoán hình ảnh trên phim quanh chóp, phim cắn cánh của bệnh lý răng và bệnh lý nha chu.

Học phần 69: Chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt (1 tín chỉ)

Học phần Chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt cung cấp kiến thức về các đặc điểm hình ảnh X quang truyền thống và kỹ thuật số cũng như hình ảnh siêu âm của một số bệnh lý thường gặp ở xương hàm, khớp thái dương hàm, tuyến nước bọt và mô mềm vùng cổ - mặt trong chẩn đoán và điều trị các bệnh lý Răng Hàm Mặt thường gặp cũng như trong điều trị răng hàm mặt

Học phần 70: Thực hành chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt 1 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng huấn luyện kỹ năng nhận diện tổn thương trên phim, mô tả đặc điểm X quang, phân tích và chẩn đoán hình ảnh X quang quanh chóp, toàn cảnh, X quang tuyến nước bọt có cản quang, phim mặt thẳng, phim sọ nghiêng, Cone beam CT, CT và MRI của một số bệnh lý Răng Hàm Mặt thường gặp.

Học phần 71: Thực hành chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt 2 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị cho sinh viên kỹ năng chụp phim quanh chóp cho người bệnh, phân tích và chẩn đoán hình ảnh X quang quanh chóp, X quang toàn cảnh, X quang tuyến nước bọt có cản quang, Cone beam CT.

Học phần 72: Bệnh học răng miệng (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về bệnh học răng và bệnh học niêm mạc miệng. Phần bệnh học răng trình bày bệnh căn, bệnh sinh, lâm sàng, mô bệnh học, chẩn đoán và xử trí các tình trạng, bệnh lý mô cứng của răng, tủy răng và vùng quanh chóp; từ đó đề ra các biện pháp phòng ngừa các bệnh về răng. Phần bệnh học miệng trình bày các biến dạng thông thường vùng miệng thăm khám Răng Hàm Mặt; bệnh căn, lâm sàng, chẩn đoán và hướng xử trí nhiễm trùng do răng, các bệnh thường gặp ở niêm mạc miệng.

Học phần 73: Bệnh học hàm mắt (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về bệnh căn, bệnh sinh, lâm sàng, giải phẫu bệnh, chẩn đoán và điều trị những bệnh lý thường gặp của xương hàm, bệnh mô mềm vùng cổ - mặt, bệnh tuyến nước bọt, bệnh mô limphô, rối loạn thái dương hàm, rối loạn thần kinh vùng miệng - mặt, bệnh ngoài da và bệnh về máu biểu hiện vùng miệng. Việc trình bày bệnh học theo hệ thống cơ quan vùng hàm mặt giúp người học có kiến thức bệnh học để tiếp cận chẩn đoán và xử trí theo cơ quan, là một phương pháp tiếp cận hiệu quả trong chẩn đoán và điều trị các bệnh lý Răng Hàm Mặt.

Học phần 74: Nội khoa vùng miệng (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về biểu hiện vùng miệng của một số bệnh toàn thân thường gặp, cũng như những nguy cơ khi điều trị nha khoa cho người có bệnh toàn thân. Đồng thời, học phần này đề cập đến những kiến thức, thái độ và kỹ năng cơ bản, đúng cách và cần thiết khi điều trị nha khoa ở người có bệnh toàn thân.

Học phần 75: Mô phỏng lâm sàng Khám Răng Hàm Mặt (1 tín chỉ)

Mô phỏng lâm sàng trang bị cho sinh viên các kỹ năng thăm khám lâm sàng Răng Hàm Mặt một cách hệ thống, toàn diện, đúng quy trình và phương pháp, bao gồm hỏi bệnh sử, tiền sử y khoa và xã hội, khám ngoài mặt và khám trong miệng, thực hiện một số thủ thuật lâm sàng để đánh giá và chẩn đoán bệnh lý Răng Hàm Mặt.

Học phần 76: Lâm sàng khám Răng Hàm Mặt (1 tín chỉ)

Thực hành lâm sàng kỹ năng về thăm khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt, chỉ định xét nghiệm, chụp phim X quang, phân tích kết quả xét nghiệm, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị, thông báo cho người bệnh và người chăm sóc người bệnh về sức khỏe và bệnh tật của người bệnh và hướng dẫn điều trị.

Học phần 77: Lâm sàng bệnh học miệng và hàm mặt (1 tín chỉ)

Thực hành lâm sàng tại bệnh viện giúp sinh viên tiếp cận lâm sàng các bệnh lý miệng và hàm mặt đã học để rèn luyện các kỹ năng thăm khám lâm sàng, đánh giá các biểu hiện và triệu chứng, nhận diện tổn thương, đánh giá tình trạng bệnh, chỉ định và phân tích kết quả xét nghiệm, biện luận chẩn đoán, đề nghị hướng xử trí và theo dõi diễn tiến bệnh ở những người bệnh đang điều trị ngoại trú, nội trú bệnh viện.

Học phần 78: Lâm sàng nội khoa vùng miệng (1 tín chỉ)

Học phần được thiết kế thực hành lâm sàng tại bệnh viện đa khoa có Khoa/Phòng khám chữa bệnh Răng Hàm Mặt nhằm giúp sinh viên tiếp cận về lâm sàng và cận lâm sàng người có bệnh toàn thân để thực hiện thăm khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị nha khoa, thông báo cho người bệnh và thân nhân người bệnh về sức khỏe và bệnh răng miệng của người bệnh, các biến chứng có thể xảy ra khi điều trị nha khoa, thực hiện phòng tránh và điều trị nha khoa an toàn và hiệu quả.

Học phần 79: Gây tê – Nhổ răng (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về cơ chế đau và các biện pháp chế ngự đau, kỹ thuật gây tê tại chỗ và gây tê vùng trong miệng, chỉ định và kỹ thuật nhổ răng không phẫu



thuật, cũng như biện pháp dự phòng và xử trí các tai biến có thể xảy ra khi gây tê và khi nhổ răng ở người bình thường và người có cơ địa đặc biệt.

Học phần 80: Mô phỏng lâm sàng gây tê – nhổ răng (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng trên mô hình và thực hành mô phỏng lâm sàng về kỹ năng gây tê tại chỗ (gây tê quanh chóp) và gây tê vùng (gây tê thần kinh xương ổ dưới) trong miệng, nhận diện và sử dụng các dụng cụ nhổ răng, các tư thế nhổ răng, chuẩn bị nhổ răng, kỹ thuật nhổ răng hàm trên và hàm dưới, kỹ thuật nhổ răng khôn hàm dưới lệch ngầm.

Học phần 81: Lâm sàng nhổ răng 1 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng giúp sinh viên có năng lực gây tê tại chỗ và nhổ các răng đơn giản, gây tê vùng thần kinh xương ổ dưới, xử trí kịp thời và hiệu quả các tai biến xảy ra khi gây tê và khi nhổ răng.

Học phần 82: Lâm sàng nhổ răng 2 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng giúp sinh viên có năng lực nhổ các răng an toàn và hiệu quả ở người bình thường và người có cơ địa đặc biệt, xử trí kịp thời và hiệu quả các tai biến xảy ra khi gây tê và khi nhổ răng.

Học phần 83: Phẫu thuật răng miệng (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về các nguyên tắc cơ bản của phẫu thuật miệng, chỉ định và quy trình phẫu thuật của một số can thiệp phẫu thuật miệng (bao gồm trích rạch áp xe vùng miệng - mặt, nhổ phẫu thuật, nhổ nhiều răng, nhổ răng lệch và ngầm, phẫu thuật bảo tồn răng, phẫu thuật xoang hàm, phẫu thuật tiên phục hình, sinh thiết, phẫu thuật tổn thương nhỏ ở xương hàm và niêm mạc miệng, phẫu thuật cấy chuyển và bọc lộ răng). Ngoài ra, học phần còn đề cập đến dự phòng và xử trí các tai biến có thể xảy ra khi can thiệp phẫu thuật miệng.

Học phần 84: Phẫu thuật bệnh lý hàm mặt (1 tín chỉ)

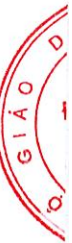
Học phần cung cấp kiến thức về thăm khám, chẩn đoán và xử trí các trường hợp chấn thương hàm mặt phần mềm và phần xương, các kỹ thuật cơ bản trong phẫu thuật điều trị bệnh lý phần mềm và xương hàm, xử trí ngoại khoa nhiễm trùng hàm mặt.

Học phần 85: Phẫu thuật chấn thương hàm mặt (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về thăm khám, chẩn đoán và xử trí các trường hợp chấn thương hàm mặt phần mềm và phần xương, các kỹ thuật cơ bản trong phẫu thuật điều trị bệnh lý phần mềm và xương hàm, xử trí ngoại khoa nhiễm trùng hàm mặt.

Học phần 86: Phẫu thuật dị tật và tạo hình hàm mặt (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về bệnh học dị tật khe hở bẩm sinh vùng hàm mặt, các kỹ thuật cơ bản trong phẫu thuật tạo hình khe hở môi-vòm khẩu và tạo hình thẩm mỹ vùng mặt.



Học phần 87, 88 và 89: Thực hành Phẫu thuật miệng và hàm mặt 1 (1 tín chỉ), 2 (1 tín chỉ) và 3 (1 tín chỉ)

Thực hành lâm sàng tại các bệnh viện và cơ sở khám chữa bệnh Răng Hàm Mặt để có được kiến thức và kỹ năng trong phẫu thuật miệng, phẫu thuật chấn thương hàm mặt, phẫu thuật bệnh lý hàm mặt, phẫu thuật dị tật và tạo hình hàm mặt, bao gồm:

- Khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị người bệnh có chỉ định phẫu thuật.
- Thực hiện bệnh án phẫu thuật răng miệng và bệnh án phẫu thuật hàm mặt.
- Thực hiện nhổ răng phẫu thuật.
- Thực hành tổ chức toán mổ, chức trách dụng cụ viên, chức trách phụ mổ.
- Thực hiện một số thao tác xử trí cấp cứu hàm mặt.
- Thực hành các thao tác phẫu thuật trong phẫu thuật răng miệng và hàm mặt.
- Thực hiện một số kỹ thuật cố định hàm trên mô hình và trên bệnh nhân.
- Kiến tập phẫu thuật răng miệng và phẫu thuật hàm mặt.
- Mô tả tường trình phẫu thuật.

Học phần 90: Cấn khớp cơ sở (1 tín chỉ)

Cấn khớp cơ sở cung cấp kiến thức về cơ sở hình thái học và hình thái chức năng của hệ thống nhai để nghiên cứu sâu hơn về hoạt động và mối liên quan giữa các thành phần của hệ thống nhai bình thường, thay đổi sinh lý, bệnh lý.

Học phần 91: Cấn khớp ứng dụng (1 tín chỉ)

Cấn khớp ứng dụng lâm sàng cung cấp kiến thức về phương pháp khám lâm sàng hệ thống nhai, rối loạn cấn khớp, rối loạn thái dương hàm và phương pháp điều chỉnh khớp cắn và điều trị rối loạn thái dương hàm.

Học phần 92: Tiền lâm sàng cấn khớp (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng và mô phỏng lâm sàng trang bị những kỹ năng về khám hệ thống nhai, phát hiện các điểm chịu cấn khớp không sinh lý, tìm hiểu công cụ mô phỏng hoạt động khớp thái dương hàm qua việc mô tả tính năng và cách sử dụng giá khớp, lên giá khớp các mẫu hàm và phân tích khớp cắn trên giá khớp, thực hiện máng nhai.

Học phần 93: Lâm sàng cấn khớp (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng về thăm khám, phát hiện rối loạn khớp cắn và các rối loạn chức năng của hệ thống nhai, mài điều chỉnh khớp cắn sơ khởi trước các phục hồi nha khoa, điều trị các trường hợp đau loạn năng hệ thống nhai. Học phần còn giúp sinh viên rèn luyện thói quen quan sát và đánh giá cấn khớp cắn trong tất cả điều trị nha khoa.

Học phần 94: Chữa răng (1 tín chỉ)

Học phần Chữa răng cung cấp kiến thức về thăm khám, phát hiện, chẩn đoán và điều trị các tình trạng bệnh lý mô cứng của răng bằng các vật liệu phục hồi phổ biến phù hợp dựa trên quan điểm bảo tồn và can thiệp tối thiểu.

TR
JA
QU
HỒI
8

Học phần 95: Tiền lâm sàng chữa răng 1 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng trang bị các kỹ năng đặt ê cô lập răng, phân loại xoang trám, chọn lựa và sử dụng đúng các dụng cụ tạo xoang trám và tạo hình đúng các loại xoang trám chuẩn bị để trám răng.

Học phần 96: Tiền lâm sàng chữa răng 2 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng trang bị các kỹ năng chọn lựa và sử dụng đúng các loại vật liệu trám phù hợp với từng loại xoang trám và thực hiện đúng qui trình và đạt chuẩn trám cho các loại xoang trám và vật liệu trám khác nhau.

Học phần 97: Lâm sàng chữa răng 2 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng về thăm khám, phát hiện, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị các tình trạng bệnh lý mô cứng của răng, phân loại và mở các loại xoang trám, thực hiện đúng qui trình trám răng cho các loại xoang trám bằng các vật liệu phục hồi phổ biến và phù hợp.

Học phần 98: Nội nha (2 tín chỉ)

Học phần Nội nha cung cấp kiến thức cơ bản về thăm khám, phát hiện, đánh giá, chẩn đoán và xử trí các bệnh lý tủy răng và vùng quanh chóp có nguồn gốc từ tủy răng, cũng như các phương pháp điều trị nội nha.

Học phần 99: Tiền lâm sàng nội nha (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng trang bị những kỹ năng về điều trị bảo tồn sự sống của tủy răng, điều trị nội nha từng nhóm răng ở hàm trên và hàm dưới (đặt ê cao su cô lập răng, mở tủy, xác định chiều dài làm việc bằng phim tia X, làm sạch tạo dạng và ống tủy, trám bít ống tủy, tái tạo răng mất chất lớn có đặt chốt ống tủy).

Học phần 100: Lâm sàng nội nha (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng lâm sàng về thăm khám lâm sàng, chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị răng có bệnh lý tủy răng, thực hiện hồ sơ bệnh án nội nha, thực hiện điều trị nội nha nhóm răng trước, nhóm răng cối nhỏ và nhóm răng cối nhỏ cho những trường hợp nội nha đơn giản.

Học phần 101: Lâm sàng chữa răng – nội nha (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng lâm sàng về thăm khám lâm sàng, chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị, thực hiện hồ sơ bệnh án, thực hiện điều trị chữa răng và điều trị nội nha cho những trường hợp phức tạp.

Học phần 102 và 103: Nha chu học 1 (1 tín chỉ) và 2 (1 tín chỉ)

Học phần Nha chu học cung cấp kiến thức về bệnh học nha chu, dự phòng và điều trị các bệnh nha chu bằng phương pháp phẫu thuật và không phẫu thuật, các biện pháp dự phòng, kiểm soát và điều trị duy trì, mối liên quan giữa bệnh nha chu và bệnh toàn thân, dự phòng và điều trị bệnh nha chu ở người có bệnh toàn thân.

Học phần 104: Mô phỏng lâm sàng nha chu (1 tín chỉ)

Học phần thực hành trên mô hình và mô phỏng lâm sàng trang bị những kỹ năng về khám nha chu và ghi nhận các chỉ số lâm sàng; chọn lựa, sử dụng và bảo trì dụng

cụ điều trị nha chu; hướng dẫn vệ sinh răng miệng; thực hiện lấy vôi răng trên và dưới nướu, xử lý mặt chân răng; thực hiện phẫu thuật lật vạt cổ điển, phẫu thuật cắt gai nướu, cắt nướu đơn giản.

Học phần 105: Lâm sàng nha chu 1 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng về thăm khám lâm sàng, ghi nhận các chỉ số lâm sàng, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị nha chu, tư vấn các biện pháp kiểm soát mảng bám và điều trị viêm nướu do mảng bám.

Học phần 106: Lâm sàng nha chu 2 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng về thăm khám, ghi nhận các chỉ số lâm sàng, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị nha chu, tư vấn các biện pháp kiểm soát mảng bám và điều trị viêm nha chu.

Học phần 107: Lâm sàng nha chu 3 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng về thăm khám, ghi nhận các chỉ số lâm sàng, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị nha chu, tư vấn các biện pháp kiểm soát mảng bám và điều trị nha chu ở người có bệnh toàn thân.

Học phần 108: Phục hình răng tháo lắp từng phần (1 tín chỉ)

Trong học phần này gồm hai phần: nhập môn phục hình răng và , người học được giới thiệu về các loại phục hình răng, các yếu tố giải phẫu và sinh lý vùng hàm mặt ảnh hưởng đến phục hình, kế hoạch điều trị cùng các điều trị tiền phục hình cần thiết. Học phần cung cấp kiến thức về nguyên tắc, ưu nhược điểm, chỉ định, qui trình chẩn đoán và điều trị các trường hợp mất răng từng phần với các loại phục hình tháo lắp nền nhựa và phục hình tháo lắp khung bộ.

Học phần 109: Tiền lâm sàng phục hình răng tháo lắp từng phần (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng trang bị các kỹ năng phác họa các kiểu cấu trúc và thực hiện phục hình răng tháo lắp từng phần nền nhựa và phục hình răng tháo lắp khung bộ.

Học phần 110: Lâm sàng phục hình răng tháo lắp từng phần (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng lâm sàng về thăm khám, chẩn đoán, chỉ định và lập được kế hoạch điều trị tiền phục hình và phục hình cho người mất răng từng phần, thực hiện trên lâm sàng các kỹ thuật phục hình răng tháo lắp từng phần nền nhựa / khung bộ, điều chỉnh và sửa chữa được các thay đổi và hư hỏng sau phục hình.

Học phần 111: Phục hình tháo lắp toàn hàm (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về nguyên tắc, ưu nhược điểm, chỉ định, qui trình chẩn đoán và điều trị trường hợp mất răng toàn bộ với phục hình tháo lắp toàn hàm.

Học phần 112: Tiền lâm sàng phục hình tháo lắp toàn hàm (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng trang bị kỹ năng thực hiện phục hình tháo lắp toàn hàm hai hàm.

Học phần 113: Lâm sàng phục hình tháo lắp toàn hàm (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị các kỹ năng lâm sàng về thăm khám, chẩn đoán, chỉ định và lập được kế hoạch điều trị tiền phục hình và phục hình cho người mất răng toàn bộ, thực hiện trên lâm sàng các kỹ thuật phục hình tháo lắp toàn hàm ở hàm trên và/hoặc hàm dưới, điều chỉnh và sửa chữa được các thay đổi và hư hỏng sau phục hình.

Học phần 114: Phục hình cố định mão răng (1 tín chỉ)

Học phần này cung cấp kiến thức về nguyên tắc, ưu nhược điểm, chỉ định, qui trình chẩn đoán và điều trị phục hồi răng bằng các loại mão răng.

Học phần 115: Tiền lâm sàng p

hục hình cố định mão răng (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng trang bị các kỹ năng tái tạo cùi răng, thực hiện răng chót, mão răng kim loại đúc, mão răng sứ - kim loại và mão răng toàn sứ.

Học phần 116: Lâm sàng phục hình cố định mão răng (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng lâm sàng về thăm khám, chẩn đoán, chỉ định và lập được kế hoạch điều trị tiền phục hình và phục hình cố định mão răng, thực hiện trên lâm sàng các kỹ thuật phục hình cố định mão răng.

Học phần 117: Phục hình cố định cầu răng (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về nguyên tắc, ưu nhược điểm, chỉ định, qui trình chẩn đoán và điều trị phục hồi tình trạng mất răng từng phần với các loại cầu răng thông thường.

Học phần 118: Tiền lâm sàng phục hình cố định cầu răng (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng trang bị kỹ năng thực hiện cầu răng đơn giản.

Học phần 119: Lâm sàng phục hình cố định cầu răng (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng lâm sàng về thăm khám, chẩn đoán, đánh giá và chọn lựa được răng trụ và kiểu cầu răng cho người mất răng từng phần, lập được kế hoạch điều trị tiền phục hình và phục hình cố định cầu răng, thực hiện trên lâm sàng các kỹ thuật phục hình cố định cầu răng đơn giản.

Học phần 120: Cây ghép nha khoa (1 tín chỉ)

Học phần Cây ghép nha khoa cung cấp những kiến thức cơ bản của cây ghép implant nha khoa. Nội dung học phần bao gồm nguyên tắc, chỉ định và chống chỉ định của điều trị cây ghép nha khoa cho các trường hợp mất răng đơn lẻ, các loại vật liệu và trang thiết bị cây ghép nha khoa, phân tích hình ảnh chẩn đoán trong cây ghép nha khoa, qui trình đặt implant nha khoa.

Học phần 121: Phục hình răng trên cây ghép (1 tín chỉ)

Học phần Phục hình răng trên cây ghép cung cấp những kiến thức cơ bản về chọn lựa loại phục hình và loại trụ phục hình, cùng nguyên tắc, kỹ thuật thực hiện và chăm sóc duy trì phục hình răng trên implant cho trường hợp mất răng đơn lẻ.



Học phần 122: Tiền lâm sàng cấy ghép nha khoa (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng trang bị những kỹ năng về sử dụng và bảo trì vật liệu - thiết bị trong cấy ghép implant nha khoa, tổ chức làm việc theo nhóm, phòng mổ và vô trùng, các hệ thống implant, đánh giá vùng cần cấy ghép trên hình ảnh Cone beam CT, xác định kích thước implant, phân tích vị trí cần cấy ghép và vị trí implant trên mẫu hàm, thực hiện cấy ghép implant đơn lẻ trên mô hình.

Học phần 123: Tiền lâm sàng phục hình cấy ghép nha khoa (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng về dụng cụ - vật liệu thực hiện phục hình trên implant, chọn lựa trụ phục hình cho từng trường hợp phục hình trên implant cụ thể, phương pháp lấy dấu implant, thực hiện phục hình răng trên một implant.

Học phần 124: Lâm sàng cấy ghép nha khoa (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng trang bị những kỹ năng về thăm khám, phân tích và lập kế hoạch điều trị cấy ghép implant nha khoa cho trường hợp mất răng đơn lẻ, thực hiện bệnh án cấy ghép nha khoa, chuẩn bị phẫu thuật, trách nhiệm dụng cụ viên và phụ mổ phẫu thuật cấy ghép implant nha khoa, kiến tập cấy ghép implant nha khoa và một số giai đoạn lâm sàng phục hình trên implant, hướng dẫn và chăm sóc người bệnh sau cấy ghép implant và sau phục hình.

Học phần 125: Chính hình răng mặt cơ sở (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản trong chính hình răng mặt. Nội dung học phần bao gồm sự tăng trưởng hệ thống sọ - mặt - răng, bệnh căn gây lệch lạc răng hàm, phân loại khớp cắn và các lực sử dụng để di chuyển răng; cùng các kiến thức cơ bản trong việc khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị chính hình răng mặt có sử dụng các công cụ hỗ trợ việc thăm khám trên lâm sàng như phân tích Steiner trên phim sọ nghiêng và phân tích khoảng trên mẫu hàm thạch cao.

Học phần 126: Chính hình răng mặt can thiệp (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về chính hình răng mặt (CHRM) can thiệp sớm những bất thường về sự phát triển răng, can thiệp sai khớp cắn hạng I, hạng II và hạng III, các khí cụ CHRМ tháo lắp, CHRМ phòng ngừa những lệch lạc về răng hàm, vấn đề tái phát trong CHRМ.

Học phần 127: Tiền lâm sàng chính hình răng mặt (1 tín chỉ)

Học phần thực hành tiền lâm sàng về các khí cụ chính hình răng mặt đơn giản. Ngoài ra, sinh viên còn được kiến tập các loại khí cụ chính hình răng mặt.

Học phần 128 và 129: Lâm sàng chính hình răng mặt 1 (1 tín chỉ) và 2 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng chính hình răng mặt trang bị các kỹ năng thăm khám lâm sàng, xác định các điểm chuẩn và phân tích các số đo trên phim, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị chính hình răng mặt, thực hiện bệnh án chính hình răng mặt ở trẻ em và người trưởng thành.

Học phần 130 và 131: Nha khoa trẻ em 1 (2 tín chỉ) và 2 (1 tín chỉ)

Nha khoa trẻ em cung cấp kiến thức bệnh học, dự phòng và điều trị nha khoa ở trẻ em. Nội dung học phần bao gồm sự phát triển và tăng trưởng thể chất và tinh thần của trẻ, ứng xử trẻ em trong điều trị nha khoa, giải phẫu học bộ răng sữa, sự phát triển cung răng và khớp cắn ở trẻ em, phân tích bộ răng hỗn hợp, phòng ngừa sâu răng và kiểm soát mảng bám ở trẻ em, phục hồi các tổn thương mất chất răng, điều trị nha chu và tổn thương mô mềm, xử trí chấn thương răng, sử dụng thuốc, kiểm soát đau và nhổ răng ở trẻ em, kiểm soát khoảng ở bộ răng sữa và bộ răng hỗn hợp, thói quen răng miệng ở trẻ em và chỉnh hình răng mặt phòng ngừa.

Học phần 132: Tiền lâm sàng Nha khoa trẻ em (1 tín chỉ)

Thực hành tiền lâm sàng các kỹ năng tạo xoang trám và trám các xoang loại I và II trên răng cối sữa, phục hồi răng với mào làm sẵn (SSC), mào stripcrown, kỹ thuật điều trị nội nha các nhóm răng sữa.

Học phần 133, 134 và 135: Lâm sàng Nha khoa trẻ em 1 (1 tín chỉ), 2 (1 tín chỉ) và 3 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng nha khoa trẻ em trang bị các kỹ năng giao tiếp, thăm khám lâm sàng, chẩn đoán, phòng ngừa sâu răng và bệnh nha chu (giáo dục vệ sinh răng miệng, sử dụng fluor tại chỗ, trám bít hố rãnh), điều trị các bệnh lý răng miệng (chữa răng, điều trị nội nha, gây tê, nhổ răng sữa và răng vĩnh viễn, xử trí chấn thương răng, lấy vôi răng, điều trị tổn thương niêm mạc miệng, ghi toa thuốc), thực hiện một kỹ cụ giữ khoảng trong điều trị nha khoa ở trẻ em.

Học phần 136: Nha khoa công cộng (1 tín chỉ)

Nha khoa công cộng cung cấp những kiến thức cơ bản về lĩnh vực sức khỏe răng miệng (SKRM) cộng đồng bao gồm dịch tễ học bệnh răng miệng, phương pháp khám điều tra và chẩn đoán SKRM cộng đồng, phương pháp xây dựng, phát triển và quản lý các chương trình chăm sóc SKRM cộng đồng và các phương pháp thực hành nha khoa công cộng.

Học phần 137: Nha khoa dự phòng (1 tín chỉ)

Nha khoa dự phòng cung cấp kiến thức về phòng ngừa các bệnh răng miệng cho cá nhân và cộng đồng, bao gồm các nguyên tắc và các chương trình dự phòng các bệnh răng miệng, vật liệu và phương pháp phòng ngừa các bệnh răng miệng thường gặp.

Học phần 138 và 139: Thực hành Nha khoa công cộng 1 (1 tín chỉ) và 2 (1 tín chỉ)

Trong các học phần này, sinh viên được học cách tổ chức và thực hiện một điều tra tình hình sức khỏe răng miệng, trong đó sử dụng thành thạo các chỉ số đo lường, cũng như xử lý được kết quả điều tra dựa vào các thống kê sinh học và triển khai được các nội dung của chương trình nha học đường. Đồng thời học cách chẩn đoán, lập kế hoạch, cách quản lý, các tiêu chí đánh giá và nội dung tăng cường sức khỏe răng miệng cộng đồng, cùng triển khai công tác giáo dục sức khỏe răng miệng tại trường học, thực hiện biện pháp phòng ngừa sâu răng ở người có nguy cơ cao sâu răng.

Học phần 140: Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng (2 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng nha khoa tại các cơ sở khám chữa bệnh Răng Hàm Mặt (RHM) tuyến quận/huyện và trong cộng đồng nhằm giúp sinh viên hiểu được mô hình quản lý RHM tuyến quận/huyện, tổ chức nhóm làm việc, lập kế hoạch và thực hiện điều tra tình trạng sức khỏe răng miệng, công tác giáo dục sức khỏe răng miệng, dự phòng bệnh răng miệng và tham gia khám, điều trị nha khoa tại tuyến cơ sở.

Học phần 141: Điều trị nha khoa người có cơ địa đặc biệt (2 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng chăm sóc răng miệng cho người khuyết tật, người cao tuổi và người có bệnh toàn thân nhằm mục đích giúp sinh viên nắm bắt được tình trạng sức khỏe, sử dụng thuốc điều trị lâu dài, và những bệnh lý vùng miệng dẫn đến tình trạng nhu cầu điều trị răng miệng của những đối tượng này trở nên phức tạp – kế hoạch điều trị có những thay đổi so với của người bình thường; cũng như thực hiện chăm sóc răng miệng và điều trị nha khoa an toàn và hiệu quả trị cho những người có cơ địa đặc biệt này.

Học phần 142: Chăm sóc sức khỏe răng miệng toàn diện 1 (2 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng được thiết kế nhằm trang bị cho người học kỹ năng chăm sóc sức khỏe răng miệng toàn diện theo nguyên tắc lấy người bệnh là trung tâm. Sinh viên thực hành quá trình tích hợp từ thăm khám, định bệnh, lập kế hoạch điều trị răng miệng tổng quát, điều trị răng miệng kết hợp 2 hay 3 loại hình điều trị đơn giản (lấy vôi răng, nhổ răng, chữa răng) cho một người bệnh và theo dõi đến khi kết thúc quá trình điều trị nha khoa, thực hiện 1 bộ hồ sơ Portfolio chăm sóc răng miệng toàn diện.

Học phần 143: Chăm sóc sức khỏe răng miệng toàn diện 2 (2 tín chỉ)

Học phần trang bị kỹ năng chăm sóc sức khỏe răng miệng toàn diện theo nguyên tắc lấy người bệnh là trung tâm. Sinh viên thực hành quá trình tích hợp từ thăm khám, định bệnh, lập kế hoạch điều trị răng miệng tổng quát, điều trị răng miệng gồm 1-2 loại hình điều trị đơn giản (lấy vôi răng, nhổ răng, chữa răng) với 1 loại hình điều trị khó hơn (phục hình răng tháo lắp hoặc cố định / điều trị viêm nha chu / điều trị nội nha / tiểu phẫu thuật răng miệng) cho một người bệnh và theo dõi đến khi kết thúc quá trình điều trị nha khoa, thực hiện 1 bộ hồ sơ Portfolio chăm sóc răng miệng toàn diện.

Học phần 144: Nha khoa hiện đại và tương lai (1 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên tiếp cận được vật liệu và kỹ thuật cập nhật nhất trong chẩn đoán và/hoặc điều trị Răng Hàm Mặt như là nha khoa tái sinh.

Học phần 145: Kinh tế y tế (1 tín chỉ)

Học phần kinh tế y tế cung cấp kiến thức cơ bản về những khái niệm kinh tế y tế như giá biểu, sản phẩm y tế, yêu cầu chăm sóc y tế, học thuyết về sản phẩm và giá biểu, phân tích tổn phí-lợi ích, cùng hệ thống và các viện chăm sóc sức khỏe. Đồng thời, bao gồm phân tích hành vi của những nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế, tối đa hóa lợi nhuận, cạnh tranh lành mạnh và không lành mạnh, và phi lợi nhuận.

Học phần 146: Pháp nha (1 tín chỉ)

Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên làm quen với các khía cạnh khác nhau của ngành Pháp nha, bao gồm tổng quan về vai trò của thẩm vấn viên, điều tra viên y tế, đội ngũ pháp nha và bác sĩ Nha khoa của cộng đồng; cũng như giới thiệu những phát hiện trên nạn nhân căn cứ vào bệnh án răng miệng, phân tích dấu cắn, ảnh chụp.

Học phần 147: Sức khỏe nghề nghiệp (1 tín chỉ)

Học phần này cung cấp kiến thức về các bệnh nghề nghiệp, cách phòng tránh và điều trị vật lý trị liệu các bệnh nghề nghiệp liên quan hành nghề Răng Hàm Mặt.

Học phần 148: Kỹ năng thuyết trình (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức giúp sinh viên chuẩn bị tốt bài thuyết trình, có các kỹ năng cơ bản khi thuyết trình, luyện tập giọng nói, diễn xuất thuyết trình bằng ngôn ngữ cơ thể.

Học phần 149: Giao tiếp trong nha khoa (1 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên có kiến thức và kỹ năng về giao tiếp, ứng xử với người bệnh, người chăm sóc người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng, kỹ năng hỏi bệnh, kỹ năng thương lượng, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết khiếu nại nhằm tạo nền tảng cho thực hành nghề nghiệp bác sĩ Răng Hàm Mặt trong tương lai.

Học phần 150: Học phần nha khoa quốc tế (1 tín chỉ)

Trong học phần này, sinh viên tiếp cận sớm với Nha khoa trên thế giới thông qua học tập ngắn hạn ở nước ngoài về một học phần liên quan nha khoa.

Học phần 151: Thực hành nghiên cứu khoa học 1 (2 tín chỉ)

Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên tham gia vào nhóm nghiên cứu và thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học trong Răng Hàm Mặt ở mức cơ bản. Học phần thực hành nghiên cứu khoa học 1 giúp sinh viên có năng lực thực hiện và bảo vệ một đề cương nghiên cứu khoa học, tiến hành thu thập dữ liệu nghiên cứu.

Học phần 152: Thực hành nghiên cứu khoa học 2 (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên kỹ năng xử lý và phân tích dữ liệu thu thập được, trình bày kết quả nghiên cứu, viết và báo cáo một đề tài nghiên cứu khoa học.

Học phần 153: Thực hành chuyên ngành nha khoa (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên làm đề tài nghiên cứu khoa học có thêm thời gian thực tập về chuyên ngành nha khoa đang nghiên cứu để rèn luyện kiến thức và kỹ năng đã học, thực hành thêm kỹ năng mới liên quan lĩnh vực nghiên cứu.

Học phần 154: Chẩn đoán bệnh lý miệng và hàm mặt (2 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng giúp sinh viên tiếp cận thêm nhiều trường hợp bệnh lý miệng và hàm mặt để trau dồi kỹ năng thăm khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị; áp dụng tư duy biện luận và kiến thức bệnh học vào thực hành chẩn đoán các trường hợp bệnh để từ đó xây dựng các quy trình chẩn đoán và hướng xử trí các bệnh lý miệng và hàm mặt thường gặp.

Học phần 155: Thực hành Phẫu thuật miệng và hàm mặt 4 (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên có thêm thời gian củng cố những kiến thức và kỹ năng đã học về nhổ răng và phẫu thuật miệng, kiến tập, tham gia điều trị và phụ mổ tiểu phẫu thuật răng miệng.

Học phần 156: Thực hành Phẫu thuật miệng và hàm mặt 5 (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên củng cố những kiến thức và kỹ năng đã học về phẫu thuật miệng và hàm mặt, kiến tập, tham gia điều trị và phụ mổ phẫu thuật hàm mặt.

Học phần 157: Điều trị nội nha (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng được thiết kế cho sinh viên đã có những kiến thức và kỹ năng nội nha cơ bản hướng tới giải quyết những trường hợp nội nha phức tạp. Sinh viên còn có cơ hội thực hành với những vật liệu chữa răng và nội nha mới.

Học phần 158: Điều trị nha chu (2 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng được thiết kế cho sinh viên đã có những kiến thức và kỹ năng cơ bản hướng tới giải quyết những trường hợp viêm nha chu phức tạp, bệnh nha chu có liên quan với bệnh toàn thân.

Học phần 159: Phẫu thuật cấy ghép nha khoa 5 (1 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng được thiết kế cho sinh viên đã có những kiến thức và kỹ năng cơ bản về cấy ghép nha khoa được tiếp cận phẫu thuật cấy ghép nha khoa cho một số trường hợp cụ thể qua thăm khám, phân tích, thực hiện bệnh án phẫu thuật, kiến tập, chuẩn bị phẫu thuật, trách nhiệm dụng cụ viên và phụ mổ phẫu thuật cấy ghép implant nha khoa.

Học phần 160: Điều trị phục hình răng (2 tín chỉ)

Học phần thực hành nâng cao được thiết kế cho sinh viên đã có được những kiến thức và kỹ năng cơ bản hướng tới giải quyết những trường hợp phục hình răng tháo lắp và phục hình răng cố định phức tạp.

Học phần 161: Điều trị chỉnh hình răng mặt (2 tín chỉ)

Học phần thực hành giúp sinh viên có thêm thời gian đi sâu vào thăm khám lâm sàng và phân tích phim đo sọ ở người có nhu cầu điều trị chỉnh hình để chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị chỉnh hình răng mặt. Ngoài ra, sinh viên được thực hành thêm một số kỹ thuật và khí cụ chỉnh hình răng mặt tháo lắp.

Học phần 162: Điều trị nha khoa trẻ em (2 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng giúp sinh viên có thêm thời gian đi sâu vào điều trị giải quyết những vấn đề hay bệnh lý răng miệng khó chẩn đoán và điều trị ở trẻ em, dự phòng chuyên sâu hơn bệnh sâu răng và bệnh nha chu cũng như các lệch lạc răng miệng khác ở trẻ em.

Học phần 163: Thực hành Nha khoa công cộng 3 (2 tín chỉ)

Học phần thực hành lâm sàng tạo điều kiện cho sinh viên tham gia chương trình chăm sóc khỏe răng miệng trong cộng đồng và phối hợp liên ngành, rèn luyện thêm



một số kỹ năng nha khoa công cộng và nha khoa dự phòng trong công tác dự phòng các bệnh răng miệng và nâng cao sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.

Học phần 164: Tổng hợp kiến thức Răng Hàm Mặt (5 tín chỉ)

Thi tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt (RHM) là phần bắt buộc sau khi học xong chương trình đào tạo, với nội dung đánh giá kiến thức và năng lực đã học trong 6 năm nhằm đảm bảo sinh viên tốt nghiệp Bác sĩ RHM đạt các chuẩn đầu ra và chuẩn năng lực cơ bản Bác sĩ RHM Việt Nam. Học phần lý thuyết này giúp sinh viên tổng hợp và hệ thống được các kiến thức đã học trong chương trình học trước khi tốt nghiệp.

Học phần 165: Tổng hợp kỹ năng Răng Hàm Mặt (5 tín chỉ)

Thi tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt (RHM) là phần bắt buộc sau khi học xong chương trình đào tạo, với nội dung đánh giá kiến thức và các năng lực chuyên môn nhằm đảm bảo sinh viên tốt nghiệp Bác sĩ RHM đạt được các chuẩn đầu ra và chuẩn năng lực cơ bản Bác sĩ RHM Việt Nam. Học phần thực hành này giúp sinh viên có thêm thời gian thực hành tổng quát các kỹ năng Răng Hàm Mặt trước khi tốt nghiệp.

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Răng - Hàm - Mặt được tổ chức thực hiện dựa trên các văn bản sau:

- Quyết định số 518/TTg ngày 11/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 666/TTg ngày 27/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng;
- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Thông tư 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Khung chương trình đào tạo đại học ngành Răng Hàm Mặt, Khối ngành Khoa học sức khỏe;
- Luật Giáo dục Đại học 08/2012/QH13 ngày 18/5/2012 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 (sửa đổi và bổ sung một số quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ).
- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học và căn cứ thêm về Chức năng nhiệm vụ của Hội đồng trường, Giảng viên cơ hữu,...;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/05/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ về việc Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ;
- Công văn số 3281/BGDĐT-GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư 07/2017/TT-BGDĐT;
- Quy định số 4575/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 23/08/2016 về Chuẩn năng lực cơ bản quốc gia của Bác sĩ Răng Hàm Mặt;
- Quyết định số 435/2015/QĐ-ĐHB ngày 06/10/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Quyết định số 1981/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;
- Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ Đại học;
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2019; có hiệu lực từ ngày 01/07/2020.

Khi thực hiện chương trình đào tạo, cần chú ý một số vấn đề sau:

10.1. Yêu cầu đối với đơn vị đào tạo

- Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa Răng Hàm Mặt trường Đại học Quốc Tế Hồng Bàng có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện đầy đủ các danh mục các học phần theo đúng quy định của khung chương trình đào tạo.
- Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Hiệu Trưởng chỉ đạo thực hiện.
- Phòng Đào tạo quản lý, giám sát và theo dõi hoạt động thực hiện chương trình.
- Các đề cương chi tiết học phần kèm theo chương trình này là cơ sở để theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nề nếp; thực hiện nội dung giảng dạy và nội dung của các đề thi kết thúc học phần.
- Khoa thực hiện chương trình theo chuẩn đầu ra, chủ động bố trí và điều hành việc thực hiện các học phần theo đúng phân bố kế hoạch của các học kỳ; đảm bảo tính khoa học và tính hệ thống của chương trình căn cứ vào kế hoạch toàn

khóa và kế hoạch giảng dạy hàng năm, cấu trúc chương trình theo các module tích hợp các học phần và phân bố trong 12 học kỳ.

- Mỗi năm học có 2 học kỳ chính. Tùy theo điều kiện cụ thể, trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ dành cho những sinh viên thi không đạt ở học kỳ chính được đăng ký học lại. Tùy theo khả năng học tập, sinh viên có thể đăng ký để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập so với thời gian thiết kế của chương trình nhưng không được vượt quá thời gian tối đa cho phép. Một học kỳ chính có ít nhất 16 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 2 tuần thi kết thúc học phần. Một học kỳ phụ (học kỳ hè) có từ 5 đến 7 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 1 đến 2 tuần thi kết thúc học phần.
- Sau khi kết thúc học kỳ, Trường/Khoa tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên về việc tổ chức, giảng dạy và lượng giá các học phần. Sau mỗi khóa học, Trường/Khoa lấy ý kiến của các cơ quan có sử dụng nguồn nhân lực tốt nghiệp tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng để làm cơ sở cho việc điều chỉnh chương trình đào tạo và việc tổ chức dạy-học và lượng giá các học phần.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết học phần cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị đội ngũ cố vấn học tập có năng lực và có trách nhiệm để hướng dẫn sinh viên đăng ký học phần, hướng dẫn học tập và các hoạt động liên quan.
- Có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết, học phần học trước của các học phần bắt buộc. Phân bố chương trình đào tạo có sự tích hợp ngang, tích hợp dọc và tích hợp xoắn ốc.
- Trường/Khoa chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học tự chọn. Môn tự chọn được xây dựng theo nhu cầu đào tạo và cập nhật theo sự phát triển của ngành.
- Tăng cường sách giáo khoa ở thư viện trường, đặc biệt những sách quan trọng nêu trong đề cương học phần để tạo điều kiện cho sinh viên tự học.
- Thực hành là học phần bắt buộc sinh viên phải tham dự 100% số giờ và là điều kiện để được dự thi. Việc tổ chức học và đánh giá được thực hiện theo đề cương chi tiết của học phần và được thông báo đến sinh viên khi bắt đầu học phần.
- Thực hành thí nghiệm, tiền lâm sàng và mô phỏng lâm sàng: Sinh viên được bố trí thực hành theo nhóm tại các phòng thí nghiệm, phòng thực tập tiền lâm sàng, khu mô phỏng lâm sàng trước khi thực hành lâm sàng.
- Thực hành lâm sàng: cho tất cả môn học chuyên ngành. Sinh viên thực hành lâm sàng tại các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh Răng Hàm Mặt, trường học và cộng đồng. Trong năm học cuối, tổ chức học phần thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng toàn diện để giáo dục điều trị toàn diện, học phần điều trị nha khoa người có cơ địa đặc biệt để đảm bảo dự phòng và chăm sóc răng miệng an toàn ở những đối tượng này.

- Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng: trong năm học cuối, sau khi đã học xong hầu hết các học phần chuyên ngành, sinh viên thực hành nha khoa trong cộng đồng và tại cơ sở Răng Hàm Mặt tuyến quận/huyện để tiếp cận thực tế địa phương trước khi tốt nghiệp.

10.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Giảng viên giảng dạy mỗi học phần có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và có chất lượng cao các nội dung dạy và học trong đề cương chi tiết môn học; đảm bảo chính xác phân phối tỷ lệ giờ: lý thuyết, thảo luận, bài tập thực hành, tự học.
- Cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước khi giảng dạy tối thiểu một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Giảng dạy theo phương châm lấy người học là trung tâm.
- Kết hợp các phương pháp giảng dạy, tăng cường các phương pháp dạy học hiện đại, tích cực.
- Tăng cường tính chủ động của sinh viên thông qua hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu tài liệu, nâng cao tính chủ động sáng tạo trong quá trình dạy và học.
- Giảng dạy tích hợp các tình huống lâm sàng nha khoa vào các học phần lý thuyết để sinh viên vận dụng được kiến thức nền tảng trong thực hành nha khoa.
- Hướng dẫn và giám sát thực hành của sinh viên, xây dựng các bảng kiểm thực hành để giúp sinh viên tự học và lượng giá khách quan.

10.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Tham khảo ý kiến của cố vấn học tập để chọn học phần phù hợp với tiến độ.
- Nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.
- Đi học đầy đủ và đúng giờ, hoàn thành các chỉ tiêu được giao.
- Tự giác trong khâu tự học và nghiên cứu, tích cực tham gia học tập nhóm.
- Tích cực khai thác các y văn để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu.
- Thực hiện nghiêm túc quy định thi cử, kiểm tra.

10.4. Thi tốt nghiệp và khóa luận

- Thời gian cho sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ là theo quy chế đào tạo của Trường. Sau khi tích lũy đủ số tín chỉ các học phần qui định trong khung chương trình đào tạo thì sinh viên mới được xét đủ tư cách thi tốt nghiệp.
- Thi tốt nghiệp (lý thuyết và thực hành) là phần bắt buộc nhằm đảm bảo tất cả sinh viên tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và chuẩn năng lực cơ bản Bác sĩ Răng Hàm Mặt Việt Nam. Sau khi thi đậu tốt nghiệp, sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt.

- Sinh viên đủ điều kiện quy định sẽ được thực hiện Khóa luận tốt nghiệp. Nếu đạt điểm từ Khá trở lên sẽ được cộng thêm điểm vào điểm thi tốt nghiệp để xếp hạng, nhưng không được cộng điểm nếu điểm thi tốt nghiệp dưới trung bình.

10.5. Lượng giá học phần

- Thực hiện theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục & Đào tạo và quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ của Hiệu Trưởng Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.
- Điểm trung bình học tập của năm học được tính theo công thức đã quy định.
- Xếp loại học tập theo quy định chung.

